Biểu 01

DANH SÁCH
Đề xuất bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giáo viên THCS (Đợt 1)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
I.	**THCS LƯƠNG KHÁNH THIỆN**																			
1	Nguyễn Thị Tuyết Lan		17/01/1975	ĐHSP Toán Thạc sỹ QLGD	30/10/2000 18/3/2015	28/5/1996	V.07.04.11	9	4.98	0.25	5	01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
2	Phạm Thị Mai Hồng		19/4/1982	ĐH SP Ngữ văn ĐH SP GD chính trị Thạc sỹ QLGD	15/3/2006 22/6/2007 20/4/2011	04/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/01/2022	01/01/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2022	
3	Trịnh Thị Thanh Huyền		17/8/1972	ĐHSP Toán	18/5/2006	15/9/1995	V.07.04.11	9	4.98	0.25	5	01/9/2023	01/9/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
4	Nguyễn Thị Hoài Trâm		24/12/1976	ĐHSP Toán	30/10/2000	14/5/1996	V.07.04.11	9	4.98			01/5/2022	01/5/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/5/2022	
5	Nguyễn Thị Diệu Chi		12/09/1976	ĐHSP Toán	18/5/2006	04/12/2008	V.07.04.11	8	4.65			01/4/2023	01/4/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/4/2023	
6	Trần Thị Hồng Nga		28/05/1977	ĐHSP Toán	10/7/2004	26/5/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
7	Nguyễn Ngọc Anh		31/03/1980	ĐHSP Toán	15/3/2005	31/10/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/11/2021	01/11/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/11/2021	
8	Nguyễn Thị Thu Thủy		17/05/1976	ĐHSP Toán	10/01/2004	26/5/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
9	Vũ Thi Minh Nguyệt		06/03/1981	ĐHSP Ngữ văn Thạc sỹ ngôn ngữ VN	25/02/2008 19/6/2015	06/12/2008	V.07.04.11	6	3.99			01/01/2023	01/01/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2023	
10	Lương Thị Hiền		14/03/1984	ĐHSP Ngữ văn	26/6/2006	07/05/2008	V.07.04.11	6	3.99			01/9/2022	01/9/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/9/2022	
11	Nguyễn Thị Tuyết Lan		11/11/1974	ĐHSP Ngữ văn	15/3/2005	02/10/1995	V.07.04.11	9	4.98	0.25	5	01/4/2023	01/4/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
12	Lương Thị Thúy Vân		3/10/1969	ĐHSP Ngữ văn	15/11/2006	14/5/1996	V.07.04.11	9	4.98	0.30	6	01/5/2023	01/5/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
13	Lương Thị Ngọc Bích		23/3/1978	ĐHSP Văn	15/3/2006	24/7/2001	V.07.04.11	9	4.98			01/3/2021	01/3/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/3/2021	
14	Nguyễn Thị Thương		09/11/1981	ĐHSP Ngữ văn	23/7/2018	04/12/2008	V.07.04.11	5	3.66			01/11/2020	01/11/2020	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
15	Hoàng Thị Kim Trang		4/4/1985	ĐHSP Ngữ văn Thạc sỹ ngôn ngữ VN	25/6/2008 12/11/2014	11/6/2009	V.07.04.11	5	3.66			01/9/2021	01/9/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
16	Phạm Thị Dung		22/3/1978	ĐHSP Ngữ văn	25/02/2008	27/12/2002	V.07.04.11	7	4.32			01/7/2021	01/7/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/7/2021	
17	Phạm Trung Kiên	19/05/1977		ĐHSP Toán	15/3/2005	17/6/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
18	Nguyễn Thị Thanh Minh		02/04/1984	ĐHSP Hóa học	13/02/2009	04/12/2008	V.07.04.11	6	3.99			01/02/2022	01/02/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/02/2022	
19	Trần Thị Huệ		31/12/1973	ĐHSP Hóa học	15/12/2005	23/4/1996	V.07.04.11	9	4.98	0.30	6	01/04/2023	01/04/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
20	Đặng Thùy Dung		19/09/1981	ĐHSP Địa lý ĐHSP Ngữ văn	15/02/2007 05/8/2020	27/9/2010	V.07.04.11	6	3.99			01/5/2023	01/5/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/5/2023	
21	Đỗ Thị Duyên		05/04/1982	ĐH SP Địa lý Đại học ngôn ngữ Anh	15/02/2007 06/7/2020	13/01/2006	V.07.04.11	7	4.32			01/6/2023	01/6/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/6/2023	
22	Nguyễn Phương Trà		12/11/1983	ĐHSP Lịch sử	10/4/2010	13/01/2006	V.07.04.11	6	3.99			01/3/2021	01/3/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/3/2021	
23	Phạm Thị Minh Nguyệt		23/11/1976	ĐHSP Toán	20/3/2007	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
24	Lương Thị Hồng		24/12/1968	ĐHSP Toán	15/3/2006	19/9/1995	V.07.04.11	9	4.98	0.30	6	01/9/2023	01/9/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
25	Đặng Thị Mơ		20/10/1983	ĐHSP Vật lý ĐHSP Toán	08/02/2012 16/7/2021	7/7/2008	V.07.04.11	5	3.66			01/12/2020	01/12/2020	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
26	Lương Minh Tân	27/09/1967		ĐH CNTT - CC NVSP	21/01/2010	15/7/1998	V.07.04.11	9	4.98			01/5/2022	01/5/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/5/2022	
27	Đỗ Phương Thúy		25/04/1985	ĐH CNTT - CC NVSP	17/3/2009	24/7/2009	V.07.04.11	5	3.66			01/4/2022	01/4/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
28	Phạm Thị Hằng		13/07/1980	ĐHSP tiếng Anh	22/10/2002	12/4/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/10/2021	01/10/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2021	
29	Nguyễn Thị Thanh Dung		20/10/1978	ĐHSP tiếng Anh	25/02/2008	11/6/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/4/2022	01/4/2022	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/4/2022	
30	Nguyễn Thị Phương		10/10/1970	ĐHSP tiếng Anh	23/12/1995	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/9/2022	01/9/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/9/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
31	Nguyễn Thị Ngọc Thúy		16/08/1976	ĐHSP tiếng Anh Th. sỹ ngôn ngữ Anh	30/7/2003 09/4/2017	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/6/2022	01/6/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/6/2022	
32	Nguyễn Thị Mến		12/10/1978	ĐHSP tiếng Anh Th sỹ ngôn ngữ Anh	15/02/2007 12/4/2013	18/3/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/7/2023	01/7/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/7/2023	
33	Vũ Thị Thủy An		19/9/1976	ĐHSP tiếng Anh	10/01/2004	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
34	Vũ Thị Thúy Hằng		20/9/1981	ĐHSP Toán	20/3/2007	20/12/2005	V.07.04.11	7	4.32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
35	Phạm Thị Hương		06/02/1979	ĐHSP Văn	15/3/2006	05/10/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/10/2022	01/10/2022	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/10/2022	
36	Nguyễn Đình Thành	16/09/1976		CĐSP Thể dục - Sinh ĐHSP CNTT	22/10/2002 10/06/2011	04/12/2003	V.07.04.12	7	3.96			01/7/2022	01/7/2022	V.07.04.32	6	3.99		ngày ký quyết định	01/7/2022	
37	Trần Thị Hồng		26/03/1983	CĐSP: Hóa-Sinh ĐHSP Hóa học ĐHSP Toán	01/7/2005 13/02/2009 16/7/2021	14/6/2017	V.07.04.12	2	2.41			01/06/2021	01/06/2021	V.07.04.32	2	2.67		ngày ký quyết định	01/06/2021	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
II.	**THCS ĐỒNG HOÀ**																			
1	Lê Văn Hùng	05/8/1977		CĐSP Tiếng Anh	7/7/1998	04/12/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2021	01/7/2021	V.07.04.31	2	4,34	0,02	ngày ký quyết định	01/07/2021	
				ĐHSP Tiếng Anh	1/10/2004															
				Thạc sĩ KH giáo dục	18/01/2017															
2	Lê Thị Kim Hoa		15/9/1973	CĐSP ngành Lý KTCN	28/71989	13/5/1996	V.07.04.11	9	4,98			01/05/2022	01/05/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/05/2021	
				ĐHSP vật lý	30/12/2010															
3	Vũ Thị Thanh Thảo		25/07/1983	ĐHSP Sinh	31/12/2008	05/4/2006	V.07.04.11	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
				Thạc sỹ Sinh học	24/5/2013															
4	Phạm Thị Thúy Giang		15/9/1973	CĐSP ngànhVăn	20/7/1992	31/10/1994	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				ĐHSP Ngữ văn	30/12/2010															
5	Bùi Thị Hoa		01/6/1973	CĐSP ngành Toán	20/7/1992	12/7/1994	V.07.04.11	9	4,98	0,25	5	01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				ĐHSP Toán học	10/04/2008															
6	Đào Thị Thủy		01/12/1971	CĐSP Văn	20/7/1992	05/10/1994	V.07.04.11	9	4,98	0,25	5	01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				ĐHSP Ngữ văn	07/5/2008															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Ngô Thị Huệ		17/01/1980	Đại học ngành Tiếng Anh	03/10/2001	05/01/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/09/2022	
8	Nguyễn Thị Luyến		22/10/1974	CĐSP Toán KTCN	20/9/1995	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2021	01/09/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2021	
				ĐHSP Giáo dục chính trị	22/6/2007															
9	Vũ Thị Thanh Thúy		28/4/1974	CĐSP Thể dục, Sinh	08/7/1996	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				ĐHSP Sinh-KTNN	26/11/2007															
10	Lê Anh Sơn	01/01/1976		ĐH Ngoại ngữ	20/9/1996	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
				ĐHSP Tin học	25/4/2003															
11	Vũ Thị Nhã		22/10/1974	CĐSP Văn Địa	08/7/1996	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				ĐHSP Ngữ Văn	30/10/2000															
12	Nguyễn Thị Minh An		12/11/1976	CĐSP Toán-KTCN	07/7/1998	28/5/2001	V.07.04.11	9	4,98			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2023	
				ĐHSP Toán	25/02/2008															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Phạm Thị Thu Hoài		28/5/1976	CĐSP Toán- lý	06/7/1999	10/01/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/01/2021	
				ĐHSP Toán	25/02/2008															
14	Phạm Thị Thu		04/11/1983	CĐSP Nhạc - Sử	10/8/2004	05/04/2006	V.07.04.11	5	3,66			01/12/2020	01/12/2020	V.07.04.31	1	4,0		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				ĐHSP Lich sử	5/12/2013															
15	Phạm Thị Hồng		14/01/1982	CĐSP Họa- Địa	10/8/2004	13/01/2006	V.07.04.11	6	3,99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	1	4,0		ngày ký quyết định	01/03/2021	
				ĐHSP Địa lý	13/2/2009															
16	Bùi Quang Hưng	10/9/1977		CĐSP Sinh- Hóa	06/7/2000	19/12/2002	V.07.04.11	8	4,65			01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	3	4,68		ngày ký quyết định	01/07/2023	
				ĐHSP Sinh	31/12/2008															
17	Bùi Xuân Vinh	11/01/1983		ĐHSP Thư viện- văn phòng	11/9/2003	15/12/2008	V.07.04.11	5	3,66			01/09/2021	01/09/2021	V.07.04.31	1	4,0		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				ĐH tin học	16/10/2008															
18	Đào Thị Lan Phương		08/6/1980	CĐSP Nhạc- Sử	11/9/2003	28/11/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
				ĐHSP Lịch sử	25/7/2011															
19	Nguyễn Thị Hảo		06/10/1977	CĐSP Toán Hóa Sinh	07/7/1998	30/5/2000	V.07.04.11	9	4,98			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/03/2023	
				ĐHSP Toán	4/10/2008															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
20	Nguyễn Thị Thu Hương		22/10/1981	CĐSP Họa- Địa	01/12/2003	29/12/2005	V.07.04.11	7	4,32			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				ĐHSP Địa lý	15/02/2007															
21	Vũ Thị Kim Dung		05/01/1977	CĐSP Văn- Địa	07/7/1998	24/7/2001	V.07.04.11	9	4,98			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/03/2023	
				ĐHSP Ngữ Văn	18/03/2004															
22	Phạm Thị Lượng		20/09/1979	CĐSP Hóa- Sinh	02/7/2001	16/10/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/10/2021	01/10/2021	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/10/2021	
				ĐHSP Hóa	13/02/2009															
23	Lê Thị Quý		27/07/1975	CĐSP Văn- Địa	30/10/1997	03/6/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2021	01/09/2021	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/09/2021	
				ĐHSP Ngữ văn	25/02/2008															
III.	**THCS TRẦN PHÚ**																			
1	Nguyễn Thị Thúy Hường		10/12/1981	Thạc sỹ Quản lý GD	3/11/2021	01/12/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/06/2022	01/06/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/06/2022	
				ĐHSP Ngữ Văn	15/3/2005															
2	Nguyễn Thị Yến		06/11/1967	ĐHSP Ngữ Văn	15/11/2006	22/12/1993	V.07.04.11	9	4.98	0.45	9	01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	6	5.70		ngày ký quyết định	01/11/2023	
3	Nguyễn Thị Hương		24/05/1970	ĐHSP Ngữ Văn	26/11/2007	21/9/1994	V.07.04.11	9	4.98	0.35	7	01/05/2023	01/05/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
4	Lê Thị Sơn Bắc		03/12/1967	ĐHSP Toán	18/1/2011	04/08/1993	V.07.04.11	9	4.98	0.25	5	01/10/2022	01/10/2022	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Vũ Như Công	04/11/1978		ĐHSP Toán	25/2/2008	27/12/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/01/2022	01/01/2022	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/01/2022	
6	Phạm Văn Diệu	01/02/1980		ĐHSP Toán	20/3/2007	28/06/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/04/2023	01/04/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/04/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Phạm Văn Dương	14/03/1979		ĐHSP Mỹ thuật	23/5/2014	13/01/2006	V.07.04.11	6	3.99			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/12/2022	
8	Trần Thị Thanh Giang		25/02/1974	ĐHSP Văn	10/1/2004	04/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
9	Trần Thị Hà		03/01/1972	ĐHSP Văn	15/3/2006	23/04/1996	V.07.04.11	9	4.98	0.25	5	01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
10	Phạm Thị Hằng		17/10/1976	ĐHSP Ngữ Văn	20/3/2007	28/05/2001	V.07.04.11	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
11	Cao Thị Thu Hiền		15/04/1974	ĐHSP Văn	15/3/2006	31/07/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
12	Nguyễn Thị Hoa		10/02/1976	ĐHSP Tiếng Anh	15/12/2005	30/08/2002	V.07.04.11	8	4.65			01/11/2020	01/11/2020	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/11/2020	
13	Lê Thị Mai Hoa		27/07/1974	ĐHSP Văn	15/3/2006	02/10/1995	V.07.04.11	9	4.98	0.30	6	01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
14	Nguyễn Thị Hoa		10/06/1980	ĐHSP Kỹ thuật	14/2/2008	06/10/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
15	Đào Thị Minh Hồng		13/09/1981	ĐHSP Ngữ Văn	15/3/2005	13/01/2006	V.07.04.11	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
16	Nghiêm Thị Thu Hương		07/11/1980	ĐHSP Âm nhạc	2/4/2013	13/01/2006	V.07.04.11	6	3.99			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/09/2023	
17	Hoàng Thị Mai Hương		04/06/1983	ĐHSP Địa lý	15/2/2007	13/01/2006	V.07.04.11	6	3.99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2021	
18	Lê Thị Ngọc		25/11/1975	ĐHSP Tiếng Anh	10/1/2004	31/07/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
19	Trần Thị An Ninh		18/03/1976	ĐHSP Toán	20/3/2007	04/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/10/2021	01/10/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2021	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
20	Lê Thị Oanh		20/09/1977	ĐHSP Toán	10/1/2004	28/05/2001	V.07.04.11	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
21	Bùi Thị Hồng Phương		23/11/1979	ĐHSP Toán	20/3/2007	03/03/2006	V.07.04.11	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
22	Vũ Thị Phương Thảo		10/10/1977	ĐHSP Văn	10/1/2004	28/05/2001	V.07.04.11	8	4.65			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/03/2023	
23	Nguyễn Bá Thi	08/09/1979		ĐHSP Hóa	20/3/2007	12/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
24	Trần Thu Thủy		03/06/1979	ĐHSP Tiếng Anh	10/1/2004	31/12/2008	V.07.04.11	6	3.99			01/10/2022	01/10/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2022	
25	Nguyễn Thị Thu Thủy		13/05/1980	ĐHSP Tiếng Anh	25/7/2005	12/04/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
26	Phạm Thị Mai Trang		18/06/1987	ĐHSP Sinh học	15/12/2010	09/10/2009	V.07.04.11	5	3.66			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/07/2022	
27	Nguyễn Thị Tuyến		24/04/1978	ĐHSP Tiếng Anh	10/1/2004	20/07/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2022	
28	Nguyễn Thị Bích Vân		03/11/1976	ĐHSP Toán	13/2/2009	31/07/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
29	Lưu Thị Yến		21/06/1979	ĐHSP Toán	15/3/2005	28/06/2002	V.07.04.11	7	4.32			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2021	
30	Phạm Thị Cúc		13/03/1984	ĐHSP Tiếng Anh CĐSP Công dân-Sử	24/9/2010 1/7/2005	14/06/2017	V.07.04.12	2	2.41			01/06/2021	01/06/2021	V.07.04.32	2	2.67		ngày ký quyết định	01/06/2021	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
31	Bùi Văn Đức	28/01/1982		ĐH Tin học CĐSP Thể dục-Sinh	16/10/2008 1/7/2005	11/10/2019	V.07.04.12	2	2.41			01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.32	2	2.67		ngày ký quyết định	01/07/2023	
32	Trương Ngọc Thảo		24/12/1992	ĐHSP Vật lý CĐSP Vật Lý-KTCN	21/9/2017 6/10/2014	30/11/2018	V.07.04.12	3	2.72			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.32	3	3.00		ngày ký quyết định	01/09/2023	
IV.	**THCS BẮC HÀ**																			
1	Nguyễn Thị Thủy		10/2/1976	Thạc sỹ QLGD	18/01/2017	6/12/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
2	Đỗ Thị Thúy		23/6/1981	Thạc sỹ Ngôn ngữ	20/02/2017	04/12/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/04/2021	01/04/2021	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/04/2021	
3	Lã Vũ Việt Hằng		16/12/1969	Thạc sỹ Ngôn ngữ VN	20/01/2014	'04/12/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/12/2021	01/12/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2021	
4	Bùi Quang Thuần		25/6/1963	Đại học SP Toán	30/10/2000	29/4/1985	V.07.04.11	9	4,98	0.40	8%	01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	6	5,7		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Nguyễn Thị Tuyết Trinh		17/12/1987	Đại học SPNN	1/10/2004	28/05/2001	V.07.04.11	8	4,65			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/03/2023	
6	Nguyễn Cảnh Toàn		12/9/1979	Đại học Ngữ văn Địa	15/8/2006	17/06/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
7	Phạm Thị Hà		27/3/1976	Đại học SP văn , Đoàn đội	15/11/2006	13/01/2006	V.07.04.11	7	4,32			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2021	
8	Nguyễn Thị Mai Hoa		10/9/1976	Đại học SP Ngữ văn , Sử	15/11/2006	03/12/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
9	Cao Thị Hân		23/12/1977	Đại học SP Hóa Sinh	15/12/2005	28/11/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
10	Lê Thị Xuối		27/7/1975	Đại học SP Ngữ văn Địa	15/11/2006	04/12/2008	V.07.04.11	5	3,66			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	1	4,0		ngày ký quyết định	01/11/2023	
11	Phạm Thúy Hòa		12/2/1981	Đại học SPNN	15/8/2005	12/4/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/10/2022	01/10/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/10/2022	
12	Ngô Thị Thanh Lê		21/12/1981	Đại học Thể dục	16/10/2007	13/01/2006	V.07.04.11	7	4,32			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2023	
13	Vũ Thanh Tùng	7/11/1975		Đại học	11/7/1975	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2021	01/09/2021	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/09/2021	
14	Nguyễn Thị Hợp		16/12/1975	Đại học SP Ngữ văn Địa	15/11/2006	20/7/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
15	Nguyễn Thị Dung		17/3/1973	Đại học SPNN	28/8/1995	31/7/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/09/2023	
16	Lương Thị Thu Hà		14/8/1976	Đại học SP Ngữ văn Sử	15/3/2006	03/6/1999	V.07.04.11	9	4,98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5,02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
17	Trần Thị Thanh Nết		18/51979	Cao đẳng SP CN	30/5/2001	04/12/2003	V.07.04.12	8	3,96			01/04/2021	01/04/2021	V.07.04.32	6	3,99		ngày ký quyết định	01/04/2021	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
18	Bùi Thị Vân		1/2/1969	Cao đẳng Thể dục	20/7/1992	17/06/1994	V.07.04.12	10	4,89			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.32	9	4,98		ngày ký quyết định	01/09/2023	
19	Vũ Văn Vương	21/11/1976		Đại học Toán	15/04/2013	04/12/2008	V.07.04.12	5	3,34			01/11/2020	01/11/2020	V.07.04.32	6	3,66		ngày ký quyết định	01/11/2023	
20	Bùi Xuân Hưng		10/5/1979	Đại học Sử	5/12/2012	12/4/2004	V.07.04.12	7	3,96			01/10/2023	01/10/2023	V.07.04.32	6	3,99		ngày ký quyết định	01/10/2023	
21	Đoàn Thị Lương		28/12/1979	Đại học Âm Nhạc	4/2/2013	17/6/2004	V.07.04.12	6	3,65			01/12/2021	01/12/2021	V.07.04.32	5	3,66		ngày ký quyết định	01/12/2021	
22	Nguyễn Thị Huyền		15/5/1977	Đại học Mỹ thuật	29/8/2017	25/8/2004	V.07.03.09	8	3,66			01/06/2022	01/06/2022	V.07.03.32	5	3,66		ngày ký quyết định	01/06/2022	
V.	**THCS BẮC SƠN**																			
1	Nguyễn Thị Liên		23/04/1971	ĐHSP Toán Thạc sĩ Khoa học giáo dục	30/10/2000 22/7/2013	28/10/1992	V.07.04.11	9	4,98	0.35	7	01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
2	Vũ Thuý Chinh		11/02/1982	ĐHSP Địa Thạc sĩ Khoa học giáo dục	15/12/2005 30/1/2018	01/12/2005	V.07.04.11	7	4.32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
3	Trần Thị Giang		25/11/1976	ĐHSP ngữ văn	12/3/2008	31/12/1998	V.07.04.11	9	4,98			01/09/2021	01/09/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2021	
4	Phạm Thị Oanh		26/11/1987	Cử nhân SP âm nhạc	8/6/2015	6/4/2010	V.07.04.11	5	3.66			01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Từ Thị Thu Ngọc		22/03/1978	ĐHSP Toán học	10/1/2004	12/4/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/01/2022	01/01/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/01/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Lưu Thị Thanh Thuỷ		07/05/1970	ĐHSP ngoại ngữ	8/5/1996	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
7	Đỗ Thị Hiền		11/11/1981	ĐHSP Văn học	15/3/2006	01/12/2005	V.07.04.11	7	4.32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
8	Vũ Thị Loan		03/09/1972	ĐHSP Toán Lý	24/6/1995	30/5/1997	V.07.04.11	9	4.98			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2021	
9	Phạm Thị Phương Thuỳ		14/11/1980	ĐHSP Ngữ văn	5/12/2017	24/12/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/10/2021	01/10/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2021	
10	Đặng Thị Thu Hoài		28/08/1975	ĐHSP ngữ văn	8/12/2020	19/6/1997	V.07.04.11	9	4.98			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
11	Nguyễn Thị Sáu		12/02/1982	ĐHSP ngữ văn	20/3/2007	01/12/2005	V.07.04.11	6	3.99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2021	
12	Bùi Thị Khánh Chi		26/03/1977	Đại học ngành Văn Thạc sĩ ngôn ngữ Việt Nam	1/1/2004 20/7/2012	12/04/2004	V.07.04.11	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
13	Đào Thị Thơm		08/01/1980	Cử nhân ngoại ngữ tiếng Anh	26/6/2006	05/04/2006	V.07.04.11	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
14	Hoàng Thị Thuỳ Dương		01/01/1982	ĐHSP Toán	15/3/2006	13/1/2006	V.07.04.11	7	4,32			01/09/2023	01/09/2023	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/09/2023	
15	Phạm Thị Hương		13/10/1983	ĐHSP Hoá	20/3/2007	30/12/2005	V.07.04.11	6	3,99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2021	
16	Nguyễn Thị Bích		05/10/1979	ĐHSP Vật lý	30/12/2010	08/10/2003	V.07.04.11	7	4.32			01/04/2022	01/04/2002	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
17	Phạm Thị Tố Uyên		12/06/1977	Cử nhân khoa học Ngữ văn	15/11/2006	13/1/2006	V.07.04.11	8	4.65			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/09/2022	
18	Lương Thị Hoà		17/08/1980	ĐHSP Địa	8/2/2012	28/11/2003	V.07.04.11	6	3,99			01/10/2021	01/10/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2021	
19	Lê Thị Viện		04/08/1979	Cử nhân đại học tiếng Anh	10/1/2004	18/10/2005	V.07.04.11	8	4.65			01/12/2020	01/12/2020	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	01/12/2020	
20	Hoàng Thị Trang		12/10/1989	ĐHSP Sinh	29/9/2023	30/11/2018	V.07.04.12	2	2.41			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.32	2	2,67		ngày ký quyết định	01/09/2022	
VI.	**THCS NAM HÀ**																			
1	Đồng Thị Hoa		18/12/1979	ĐHSP Toán, Thạc sỹ QLGD	18/1/2017	29/4/2002	V.07.04.11	8	4.65			1/1/2022	1/1/2022	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	1/1/2022	
2	Trịnh Kiên Cường	10/5/1971		ĐH SP ngành Tin học, Thạc sỹ QLGD	22/7/2013	21/6/1994	V.07.04.11	9	4.98	0.35	7	1/9/2023	1/9/2023	V.07.04.31	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
3	Nguyễn Thị Tố Anh		18/2/1980	ĐHSP Hóa, ĐHSP Toán	7/1/2019;15/12/2005	28/11/2003	V.07.04.11	7	4.32			1/1/2022	1/1/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/1/2022	
4	Vũ Hải Yến		14/5/1981	ĐHSP Toán	15/3/2005	04/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			1/10/2021	1/10/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/10/2021	
5	Nguyễn Thị Kim Lý		29/12/1971	ĐHSP Toán	18/5/2006	28/5/2001	V.07.04.11	9	4.98			1/3/2023	1/3/2023	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/3/2023	
6	Vũ Thị Minh Dương		25/4/1979	ĐHSP Toán	15/3/2005	28/6/2002	V.07.04.11	7	4.32			1/1/2021	1/1/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/1/2021	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Lê Thị Bích Ngọc		3/12/1975	ĐHSP Toán	30/10/2000	01/6/1999	V.07.04.11	9	4.98			1/9/2022	1/9/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/9/2022	
8	Vũ Đỗ Hồng Liên		26/10/1971	ĐHSP kĩ thuật	15/12/2010	18/12/1993	V.07.04.11	9	4.98			1/9/2021	1/9/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/9/2021	
9	Bùi Thị Thu Thủy		11/10/1974	Cử nhân Tin học	15/11/2007	29/4/1998	V.07.04.11	9	4.98			1/11/2022	1/11/2022	V07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/11/2022	
10	Nguyễn Thị Hoàng Xa		16/2/1982	ĐH cơ học, Thạc sĩ Toán học	28/12/2012	29/7/2008	V.07.04.11	6	3.99			1/9/2022	1/9/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	1/9/2022	
11	Bùi Thị Kim Thanh		26/12/1974	ĐHSP Ngữ Văn	10/1/2004	21/5/1999	V.07.04.11	9	4.98			1/3/2021	1/3/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/3/2021	
12	Bùi Thị Dung		19/3/1971	ĐHSP Ngữ văn	2006	31/7/1999	V.07.04.11	9	4.98			1/9/2022	1/9/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/9/2022	
13	Nguyễn Mỹ Bình		9/6/1976	ĐHSP Ngữ văn	2006	12/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			1/7/2022	1/7/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/7/2022	
14	Nguyễn Thị Thư		31/3/1980	ĐHSP Tiếng Anh	15/12/2005	04/12/2003	V.07.04.11	7	4.32			1/7/2022	1/7/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/7/2022	
15	Đỗ Thị Minh Thảo		21/10/1977	ĐHSP Tiếng Anh	1999	28/02/2006	V.07.04.11	9	4.98			1/12/2022	1/12/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	1/12/2022	
16	Đào Thị Mai Anh		12/2/1982	ĐHSP Lịch sử	10/4/2010	13/01/2006	V.07.04.11	6	3.99			1/3/2021	1/3/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	1/3/2021	
17	Bùi Thị Mai		16/10/1980	ĐHSP Địa	15/2/2007	13/01/2006	V.07.04.11	7	4.32			1/12/2022	1/12/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	1/12/2022	
18	Đỗ Thị Hồng		20/10/1983	ĐHSP Địa	2006	03/12/2008	V.07.04.11	6	3.99			01/01/2023	01/01/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
19	Nguyễn Thị Xuyền		14/1/1977	ĐHSP Tiếng Anh	25/2/2008	28/6/2002	V.07.04.11	7	4.32			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2021	
20	Dương Thị Thu Oanh		9/1/1977	ĐHSP Ngữ văn	2005	28/5/2001	V.07.04.11	8	4.65			1/3/2023	03/01/2023	V.07.04.31	3	4.68		ngày ký quyết định	03/01/2023	
21	Lê Thị Sen		31/3/1976	ĐHSP Văn	10/1/2004	1/3/1999	V.07.04.11	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
22	Hoàng Thị Loan		26/8/1984	ĐHSP Sinh	15/12/2010	17/9/2010	V.07.04.12	6	3.65			1/11/2022	1/11/2022	V.07.04.32	5	3.66		ngày ký quyết định	1/11/2022	
23	Trần Thị Minh		30/5/1985	ĐHSP Hóa	30/12/2010	14/6/2017	V.04.07.12	2	2.41			1/6/2021	1/6/2021	V.07.04.32	2	2.67		ngày ký quyết định	1/6/2021	
VII.	**THCS TRẦN HƯNG ĐẠO**																			
1	Nguyễn Thị Hường		09/09/1968	Đại học Ngành Văn; Cao đẳng SP văn	10/1/2004	1/9/1994	V.07.04.11	9	4,98	0,4	8	01/07/2023	01/07/2023	V.07.04.31	6	5,70		ngày ký quyết định	01/11/2023	
2	Trần Thị Tho		02/11/1979	ĐHSP Toán Thạc sĩ Khoa học giáo dục	10/7/2004 24/10/2022	29/04/2022	V.07.04.11	8	4,65			01/05/2023	01/05/2023	V.07.04.31	3	4,68		ngày ký quyết định	01/05/2023	
3	Phạm Thị Điều		10/10/1973	ĐHSP Toán học	13/2/2009	21/9/1994	V.07.04.11	9	4,98			01/05/2021	01/05/2021	V.07.04.31	4	5.02		ngày ký quyết định	01/05/2021	
4	Nguyễn Thị Thủy		15/01/1978	ĐHSP Hóa học	11/9/2008	28/11/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
5	Vũ Thị Bích Hạnh		30/04/1977	ĐHSP Ngữ văn	7/5/2008	12/4/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/10/2022	01/10/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/10/2022	
6	Nguyễn Thị Mịn		09/10/1973	ĐHSP Toán	10/1/2004	10/12/2001	V.07.04.11	8	4,65			01/01/2023	01/01/2023	V.07.04.31	3	4,68		ngày ký quyết định	01/01/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16	17	18	19	20	21	22
7	Đàm Thị Hằng		28/06/1978	ĐHSP Tiếng Anh	15/3/2005	10/12/2008	V.07.04.11	6	3,99			01/01/2021	01/01/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2021	
8	Lê Thị Kim Chi		23/8/1981	ĐHSP Ngữ văn	15/3/2005	28/11/2003	V.07.04.11	7	4,32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.31	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	
9	Bùi Thanh Hoa		18/12/1982	ĐHSP Toán học	18/1/2011	3/8/2009	V.07.04.11	5	3,66			01/01/2002	01/01/2002	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
10	Hoàng Thị Tươi		02/08/1977	Đại học ngành Văn Thạc sĩ ngôn ngữ Việt Nam	25/5/1998 2/7/2012	08/11/1999	V.07.04.11	8	4,65			01/04/2022	01/04/2022	V.07.04.31	3	4,68		ngày ký quyết định	01/04/2022	
11	Bùi Thị Mỹ		02/02/1976	ĐHSP Ngữ văn	13/2/2009	22/8/2000	V.07.04.11	8	4,65			01/03/2022	01/03/2022	V.07.04.31	3	4,68		ngày ký quyết định	01/03/2022	
12	Hoàng Văn Khoa	25/06/1976		ĐHSP Tiếng Anh	15/12/2005	17/6/2004	V.07.04.11	7	4,32			01/12/2022	01/12/2022	V.07.04.31	2	4,34		ngày ký quyết định	01/12/2022	
13	Đặng Thị Vân Nga		08/10/1983	ĐHSP Âm nhạc	31/12/2008	13/1/2006	V.07.04.11	6	3,99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2021	
14	Nguyễn Thị Lan Phương		17/08/1985	ĐHSP Toán	30/6/2007	1/10/2010	V.07.04.11	5	3,66			01/01/2022	01/01/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
15	Bùi Phương Hảo		01/09/1983	Đại học ngành Địa lý; CĐSP Họa- Địa	13/2/2009	12/12/2008	V.07.04.11	6	3,99			01/09/2022	01/09/2022	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/09/2022	
16	Cao Thị Hoa		19/12/1980	ĐH Tiếng Anh; CĐSP Tiếng Anh	25/7/2005	1/12/2012	V.07.04.11	6	3,99			01/01/2023	01/01/2023	V.07.04.31	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
17	Nguyễn Thị Thu Hằng		27/11/1992	ĐHSP Vật lý	21/9/2017	14/6/2017	V.07.04.12	2	2,41			01/06/2021	01/06/2021	V.07.04.32	2	2.67		ngày ký quyết định	01/06/2021	
18	Nguyễn Thị Thu Hương		07/07/1974	ĐHSP Ngữ văn	2/4/2013	4/12/2003	V.07.04.12	7	3,96			01/07/2021	01/07/2021	V.07.04.32	1	3.99		ngày ký quyết định	01/07/2021	
19	Trần Anh Thư		29/11/1987	ĐHSP Vật lý; CĐSP Lý-Hóa	8/2/2012	1/10/2010	V.07.04.12	5	3,34			01/07/2022	01/07/2022	V.07.04.32	1	3.66		ngày ký quyết định	01/11/2023	

Biểu 02

DANH SÁCH
Đề xuất bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giáo viên Tiểu học (Đợt 1)

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
I	**Tiểu học Trần Thành Ngọ**																			
1	Phạm Thị Hải An		13/6/1976	ĐH SPTH Ths QLGD	10/10/2002 30/01/2018	10/10/1995	V.07.03.07	9	4.98			1/10/2021	1/10/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	1/10/2021	
2	Khương Thanh Mai		09/01/1969	ĐH SPTH	15/2/2007	16/12/1993	V.07.03.07	9	4.98	0.30	6	1/8/2023	1/8/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
3	Bùi Thị Thanh		24/07/1971	ĐH SPTH	8/2/2007	13/5/1993	V.07.03.07	9	4.98	0.25	5	01/05/2023	01/05/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
4	Nguyễn Thị Quỳnh Nga		10/6/1969	ĐH SPTH	20/4/2001	18/12/1993	V.07.03.07	9	4.98	0.25	5	01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Vũ Thị Thu Hương		6/11/1975	ĐH SPTH	19/12/2006	21/5/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2023	
6	Trương Thị Kim Thanh		6/7/1977	ĐH SPTH	15/2/2007	31/7/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
7	Nguyễn Thị Lan		3/11/1976	ĐH SPTH	15/2/2007	31/7/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/01/2021	01/01/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2021	
8	Đỗ Thị Kim Thoa		26/6/1975	ĐH SPTH	30/10/2007	14/5/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
9	Nguyễn Thị Thanh Toàn		1/3/1973	ĐH SPTH	30/12/2010	15/7/1999	V.07.03.07	8	4.65			01/12/2020	01/12/2020	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/12/2020	
10	Nguyễn Thị Thi		28/9/1977	ĐH SPTH	5/7/2000	28/5/2001	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
11	Đồng Thị Phương Huyền		19/12/1976	ĐH SPTH	30/10/2007	28/11/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
12	Bùi Thị Thu Hoài		18/12/1977	ĐH SPTH	10/2/2007	3/12/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
13	Phạm Thị Hải Hương		29/03/1978	ĐH SPTH	20/9/2005	3/12/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2022	01/07/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2022	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Phạm Thị Liên		8/10/1978	ĐH SPTH	11/12/2009	20/12/2005	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2021	01/03/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2021	
15	Phạm Thị Loan		13/5/1977	ĐH SPTH	17/10/2008	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/04/2023	01/04/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2023	
16	Trần Thị Thu Hiền		12/7/1977	ĐH SPTH	7/12/2011	20/7/2004	V.07.03.07	6	3.99			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2023	
17	Lương Thị Hiền		20/05/1977	ĐH SPTH	15/12/2006	13/1/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2022	
18	Nguyễn Thị Phương Hà		15/10/1982	ĐH SP Âm nhạc	2/4/2013	13/1/2006	V.07.03.07	5	3.66			01/12/2020	01/12/2020	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
19	Vương Thu Nhung		04/06/1977	- ĐH S'PTH - Ths GDH	15/12/2006 06/01/2023	3/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			1/3/2021	1/3/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	1/3/2021	
20	Đào Thị Hương Giang		25/2/1979	ĐH SPTH	7/12/2011	15/12/2008	V.07.03.07	5	3.66			01/12/2023	01/12/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
21	Trịnh Thị Hoàng Yến		17/7/1974	ĐH SPTH	15/11/2006	3/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/11/2021	01/11/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2021	
22	Nguyễn Thị Tuyết		30/9/1978	ĐH SPTH	15/2/2007	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2020	01/10/2020	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/11/2023	
23	Hoàng Thị Hoa		09/01/1978	ĐH SPTH	8/2/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2021	01/10/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2021	
24	Nguyễn Thị Thu		4/5/1984	ĐH SPTH	30/10/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2022	
25	Vũ Thị Phương Mai		21/7/1980	ĐH SP TA	15/12/2005	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/04/2021	01/04/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/04/2021	
26	Đặng Thị Thái Bảo		12/4/1973	ĐH SPTH	2/3/2023	1/9/1994	V.07.03.08	10	4.89			01/12/2021	01/12/2021	V.07.03.29	9	4.98		ngày ký quyết định	01/12/2021	
27	Ngô Thị Minh Thủy		8/10/1974	ĐH SP Mỹ thuật	28/7/2023	28/11/2003	V.07.03.08	6	3.65			01/07/2021	01/07/2021	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	01/07/2021	
II	**Tiểu học Kim Đồng**																			
1	Trần Thị Thanh Thu		02/02/1968	ĐHGDTH	20/9/2005	02/12/1993	V.07.03.07	9	4.98			01/7/2021	01/07/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/7/2021	
2	Phạm Thị Hồng Thúy		29/08/1978	ThS GD HỌC	06/01/2023	03/12/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2022	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Nguyễn Thị Thanh Hương		17/08/1980	ĐHGDTH	01/9/2006	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2022	
4	Đặng Thị Thúy Nga		05/01/1969	ĐHGDTH	17/10/2008	31/7/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/7/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
5	Ngô Thị Loan		21/10/1973	ĐHGDTH	15/06/1997	04/12/2003	V.07.03.07	6	3.99			01/7/2021	01/'07/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/7/2021	
6	Đỗ Thị Hải		02/03/1972	ĐHGDTH	10/10/2002	31/08/1992	V.07.03.07	9	4.98	5	0.25	01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
7	Nguyễn Thị Thu Hiền		28/07/1982	ĐHGDTH	01/09/2006	23/11/2012	V.07.03.07	5	3.66			01/10/2020	01/10/2020	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
8	Phạm Thị Lan Hương		03/07/1984	ĐHSP TA	01/08/2006	07/01/2011	V.07.03.07	6	3.99			01/04/2022	01/'04/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/04/2022	
III	**Tiểu học Nam Hà**																			
1	Vũ Thị Minh		27/02/1975	ĐH GDTH	15/02/2007	01/02/1996	V.07.03.07	9	4,98	0,30	6	01/08/2023	01/08/2023	V.07.03.28	5	5,36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
2	Nguyễn Thị Khả		04/05/1980	ĐH GDTH	07/12/2011	23/11/2012	V.07.03.07	6	3,99			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	1	4,00		ngày ký quyết định	01/01/2023	
3	Trần Thị Minh Nguyệt		18/03/1977	ĐH GDTH	15/02/2007	31/07/1999	V.07.03.07	9	4,98			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5,02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
4	Trần Thị Chí Tình		09/09/1978	ĐH GDTH	15/02/2007	03/12/2008	V.07.03.07	6	3,99			01/10/2020	01/10/2020	V.07.03.28	1	4,00		ngày ký quyết định	01/10/2020	
5	Bùi Thị Thuyết		13/01/1969	ĐH GDTH	15/02/2007	14/05/1996	V.07.03.07	9	4,98	0,25	5	01/05/2023	01/05/2023	V.07.03.28	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
6	Đào Thị Xuân		20/03/1972	ĐH GDTH	30/10/2007	04/08/1993	V.07.03.07	9	4,98	0,25	5	01/03/2023	01/03/2023	V.07.03.28	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
7	Vũ Thị Minh Châm		26/12/1972	ĐH GDTH	15/02/2007	31/10/1994	V.07.03.07	9	4,98	0,30	6	01/06/2023	01/06/2023	V.07.03.28	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
8	Phạm Thị Huệ		01/03/1975	ĐH GDTH	17/10/2008	05/04/2006	V.07.03.07	7	4,32			01/09/2021	01/09/2021	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/09/2021	
9	Ngô Thị Dịu		10/06/1976	ĐH GDTH	30/10/2007	03/12/2003	V.07.03.07	7	4,32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
10	Đặng Thị La		18/07/1978	Đại học SP Âm nhạc	13/09/2013	28/11/2003	V.07.03.07	6	3,99			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	1	4,00		ngày ký quyết định	01/07/2023	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
11	Vũ Thị Liễu		05/02/1983	ĐH SP Mĩ thuật	22/06/2011	05/04/2006	V.07.03.09	10	3,66			01/09/2023	01/09/2023	V.07.03.29	5	3,66		ngày ký quyết định	01/09/2023	
IV	**Tiểu học Nguyễn Du**																			
1	Vũ Thị Mai Khanh		17/11/1978	ĐH GDTH ThS KHGD	20/7/2000 30/01/2018	28/11/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/01/2022	01/01/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2022	
2	Đoàn Ngọc Hà		20/11/1976	ĐH GDTH	15/12/2006	25/6/1995	V.07.03.07	9	4,98			01/01/2022	01/03/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
3	Đặng Thị Bích Lệ		18/10/1977	ĐH GDTH	15/02/2007	12/3/2008	V.07.03.07	6	3,99			01/01/2022	01/01/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/01/2022	
4	Nguyễn Thị Mai Hoa		5/1/1979	ĐH GDTH	20/9/2005	12/3/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2021	01/07/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/07/2021	
5	Phạm Thị Minh Nguyệt		24/06/1979	ĐH GDTH	20/9/2005	12/4/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/9/2022	01/9/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2022	
6	Bùi Thị Thúy		15/10/1976	ĐH GDTH	15/02/2007	31/7/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/10/2022	
7	Nguyễn Thị Hậu		4/12/1977	ĐH GDTH	30/10/2007	14/6/1999	V.07.03.07	9	4,98			01/7/2023	01/7/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
8	Nguyễn Thị Ánh Tuyết		21/01/1976	ĐH GDTH	28/11/2007	30/7/1999	V.07.03.07	9	4.98			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2023	
9	Lã Thị Thanh Huyền		28/12/1977	Đại học SPAN	1/4/2007	28/11/2003	V.07.03.07	6	3,99			01/8/2022	01/8/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/08/2022	
10	Lê Thị Kim Huế		12/7/1976	Đại học SPTA	15/02/2007	31/7/1999	V.07.03.07	9	4,98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
11	Lê Thị Hồng Vinh		28/10/1973	ĐH GDTH	28/11/2007	30/8/2001	V.07.03.07	7	4,32			01/7/2023	01/7/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
12	Trần Thị Hồng Loan		14/01/1974	ĐH GDTH	15/12/2006	12/3/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2022	
13	Nguyễn Thị Thúy Mai		28/11/1974	ĐH GDTH	15/02/2007	30/12/2005	V.07.03.07	7	4,32			01/9/2021	01/9/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2021	
14	Phạm Thị Lan		10/5/1971	ĐH GDTH	30/12/2003	20/9/1993	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2021	01/07/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2021	
15	Nguyễn Thị Hiến		8/9/1974	ĐH GDTH	20/9/2005	13/11/1997	V.07.03.07	8	4.65			01/11/2022	01/11/2022	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/11/2022	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
16	Phạm Thị Nhung		18/04/1973	ĐH GDTH	20/04/2001	2/1/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/9/2022	01/9/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/09/2022	
17	Nguyễn Thị Bích Hải		9/6/1974	ĐH GDTH	30/12/2003	13/6/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/11/2022	01/11/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/11/2022	
18	Nguyễn Ánh Tuyết		20/04/1968	ĐH GDTH	15/12/2006	17/6/1994	V.07.03.07	9	4.98			01/8/2022	01/8/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/08/2022	
19	Vũ Thị Huyền		7/4/1977	Cử nhân GDTH	12/7/2011	9/1/2006	V.07.03.07	5	3.66			01/12/2023	01/12/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
20	Nguyễn Thị Thúy		26/06/1980	ĐH GDTH	26/06/2008	20/11/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2022	
21	Vương Thị Kim Thiện		28/02/1978	ĐH GDTH	15/02/2007	13/01/2006	V.07.03.07	7	4,32			01/03/2021	01/03/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2021	
22	Phạm Thị Mỹ Nga		18/10/1979	Cử nhân GDTH	12/7/2011	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2021	01/10/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2021	
23	Lương Lệ Hồng		4/9/1978	ĐH GDTH	20/9/2005	4/5/2006	V.07.03.07	6	3.99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2021	
24	Tạ Ngọc Minh	25/9/1971		Cử nhân CNTT	21/04/2021	15/08/1996	V.07.03.08	9	4,58			01/8/2022	01/8/2022	V.07.03.29	8	4.65		ngày ký quyết định	01/08/2022	
25	Nguyễn Thị Phương		8/5/1977	Cử nhân GDTH	7/5/2017	12/4/2008	V.07.03.08	6	3.65			01/01/2022	01/01/2022	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	01/01/2022	
V	**Tiểu học Quang Trung**																			
1	Nguyễn Thị Lan		17/08/1975	ĐH GDTH ThS QLGD	15/02/2007 26/12/2018	09/06/2004	V.07.03.07	7	4.32			07/2023	07/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	07/2023	
2	Vũ Thị Thanh Huyền		10/12/1979	ĐH GDTH	15/2/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			10/2021	10/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	10/2021	
3	Mai Thị Hoa		19/10/1975	ĐH GDTH	15/12/2006	3/12/2003	V.07.03.07	6	3.99			07/2022	07/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	07/2022	
4	Nguyễn Thị Thúy Liễu		02/11/1978	ĐH GDTH	15/12/2006	15/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			07/2022	07/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	07/2022	
5	Đinh Thị My Thu		07/04/1981	ĐH GDTH	30/10/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			04/2021	04/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	04/2021	
6	Bùi Thị Thu Huyền		01/01/1979	ĐH SP Tiếng Anh	10/10/2011	26/1/2006	V.07.03.07	7	4.32			09/2023	09/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	09/2023	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Lê Thị Mỹ Thị		21/07/1976	ĐH GDTH	10/2/2007	14/6/1999	V.07.03.07	9	4.98			03/2023	03/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	03/2023	
8	Bùi Thị Bình Nguyên		23/03/1979	ĐH SP Mỹ thuật	28/7/2023	13/01/2006	V.07.03.08	7	3.96			03/2023	03/2023	V.07.03.29	6	3.99		ngày ký quyết định	03/2023	
VI	**Tiểu học Lý Tự Trọng**																			
1	Nguyễn Thị Phương		20/03/1980	ĐH GDTH ThS QLGD	15/12/2006 26/12/2018	05/04/2006	V.07.03.07	7	4.32			12/2021	12/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	12/2021	
2	Phạm Hồng Minh		06/09/1985	ĐH SPTH	06/07/2009	27/09/2010	V.07.03.07	5	3.66			03/2022	03/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
3	Đinh Thị Xuân Hường		21/12/1968	ĐH GDTH	8/2/2007	23/3/1993	V.07.03.07	9	4.98	0.30	6	06/2023	06/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
4	Bùi Thị Minh		10/10/1969	ĐH GDTH	11/12/2009	26/1/1991	V.07.03.07	9	4.98	0.25	5	04/2023	04/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Phạm Hải Hà		24/04/1973	ĐH SPGD Chính trị	22/06/2007	25/9/1995	V.07.03.07	9	4.98	0.25	5	04/2023	04/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
6	Hoàng Thị Hương Giang		10/12/1980	ĐH GDTH	08/02/2007	20/1/2006	V.07.03.07	7	4.32			03/2023	03/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	03/2023	
7	Nguyễn Thị Bảo Ngọc		20/11/1976	ĐH GDTH	15/11/2006	10/4/2006	V.07.03.07	6	3.99			09/2021	09/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	09/2021	
8	Trần Thị Thúy		30/12/1985	ĐH GDTH ThS GDH	17/10/2008 26/11/2018	4/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			05/2023	05/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	05/2023	
9	Phạm Hiền Quyên		25/11/1982	ĐH SP Tiếng Anh	15/12/2005	23/11/2012	V.07.03.07	5	3.66			05/2022	05/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
10	Đoàn Thị Loan		23/10/1978	ĐH GDTH	7/12/2011	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			10/2023	10/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	10/2023	
11	Phạm Thị Thái Hậu		24/02/1989	ĐH SPTH	23/6/2011	23/11/2012	V.07.03.07	4	3.33			11/2022	11/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
12	Phùng Thị Nga		02/12/1980	ĐH GDTH	11/12/2009	23/11/2012	V.07.03.07	5	3.66			11/2021	11/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
13	Phạm Thị Phương Anh		24/01/1978	ĐH SP Mỹ thuật	28/7/2023	28/11/2003	V.07.03.08	7	3.96			07/2023	07/2023	V.07.03.29	6	3.99		ngày ký quyết định	07/2023	
14	Phùng Thị Lan		30/10/1973	ĐH GDTH	7/12/2011	4/12/2008	V.07.03.08	6	3.65			11/2020	11/2020	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	11/2020	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
15	Lê Thị Thúy Nga		08/04/1976	ĐH GDTH	7/12/2011	4/12/2008	V.07.03.08	6	3.65			11/2022	11/2022	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	11/2022	
VII	**TH Lê Hồng Phong**																			
1	Phạm Văn Xinh	18/7/1970		ThS QLGD ĐH GDTH	8/3/2016	23/03/1993	V.07.03.07	9	4.98	0,35	7	01/10/2022	01/10/2023	V.07.03.28	6	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
2	Lê Đức Năm	19/5/1981		ThS GDH ĐH GDTH	8/12/2020	23/11/2012	V.07.03.07	5	3.66			01/10/2021	01/10/2024	V.07.03.28	1	4,00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
3	Đào Thị Nhung		22/11/1976	ThS QLGD ĐH GDTH	21/1/2020	13/01/2006	V.07.03.07	8	4,65			01/06/2023	01/06/2023	V.07.03.28	3	4,68		ngày ký quyết định	01/06/2023	
4	Đinh Thị Liên		09/01/1969	ĐH GDTH	17/10/2008	26/01/1991	V.07.03.07	9	4.98	0,25	5	01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	5	5,36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Nguyễn Thị Hiền		12/07/1970	ĐH GDTH	17/10/2008	04/08/1993	V.07.03.07	9	4.98	0,25	5	01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
6	Lã Thị Thu Hà		02/12/1975	ĐH GDTH	15/2/2007	14/5/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/05/2022	01/05/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/05/2022	
7	Nguyễn Thị Thu Hương		25/10/1976	ĐH GDTH	17/10/2008	15/8/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
8	Nguyễn Thị Sáu		14/02/1975	ĐH GDTH	28/11/2007	16/5/1996	V.07.03.07	9	4.65			01/11/2020	01/11/2020	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/11/2020	
9	Lê Thị Huế		06/06/1975	ĐH GDTH	15/6/1997	31/07/1999	V.07.03.07	8	4.65			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	3	4,68		ngày ký quyết định	01/07/2023	
10	Đỗ Thị Oanh		14/06/1974	ĐH GDTH	20/4/2001	31/10/1994	V.07.03.07	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
11	Nguyễn Thị Nhã		07/10/1976	ĐH GDTH	11/12/2009	28/11/2003	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2023	01/10/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2023	
12	Nguyễn Thị Phương		30/10/1974	ĐH GDTH	17/10/2008	20/7/2004	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
13	Bùi Thị Thuý Hằng		18/09/1977	ĐH GDTH	15/12/2006	20/7/2004	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
14	Đỗ Thị Thu Hằng		25/07/1970	ĐH GDTH	17/10/2008	19/10/2001	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2023	
15	Nguyễn Thị Chúc		16/06/1977	ĐH GDTH	10/2/2007	28/5/2001	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/03/2022	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
16	Nguyễn Thị Thu Hà		01/05/1982	ĐH GDTH	25/6/2004	13/01/2006	V.07.03.07	6	3.99			01/03/2021	01/03/2021	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/03/2021	
17	Đỗ Thị Hồng Chiên		20/06/1978	ĐH GDTH	10/2/2007	05/04/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/12/2020	01/12/2020	V.07.03.28	2	4,34		ngày ký quyết định	01/12/2020	
18	Vũ Thị Phương Thảo		28/01/1977	ĐH GDTH	15/2/2007	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2022	01/07/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/07/2022	
19	Bùi Thị Sáu		23/10/1980	ĐH GDTH	22/9/2006	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.66			01/02/2023	01/02/2023	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/11/2023	
20	Nguyễn Thị Hải		10/06/1979	ĐH GDTH	10/2/2007	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2022	01/07/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/07/2022	
21	Nguyễn Thị Phương Huyền		17/11/1981	ĐH GDTH	15/2/2007	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2022	01/07/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/07/2022	
22	Hoàng Minh Nguyệt		14/10/1975	ĐH GDTH	15/12/2006	31/5/1996	V.07.03.07	8	4.65			01/04/2021	01/04/2021	V.07.03.28	3	4,68		ngày ký quyết định	01/04/2021	
23	Nguyễn Thị Phương		18/08/1978	ĐH GDTH	1/12/2011	23/11/2012	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
24	Lương Thị Thu Hiền		12/10/1977	ĐH GDTH	15/2/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2022	01/10/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/10/2022	
25	Nguyễn Thị Thanh Huyền		21/07/1980	ĐH GDTH	8/2/2007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/07/2023	
26	Vũ Thị Hương		30/07/1973	ĐH GDTH	10/2/2007	04/8/1993	V.07.03.07	9	4.98	0,35		01/05/2023	01/05/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
27	Tạ Thị Duyên		10/09/1979	ĐH GDTH	15/12/2006	25/3/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
28	Đặng Thị Thanh Huyền		24/04/1975	ĐH GDTH	10/02/2007	28/5/21996	V.07.03.07	9	4.98			01/07/2021	01/07/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/07/2021	
29	Phùng Thị Huệ		09/04/1982	ĐH SP âm nhạc	1/1/2007	13/01/2006	V.07.03.07	6	3.99			01/11/2021	01/11/2021	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/11/2021	
30	Phan Tiến Dũng	04/10/1981		ĐH SP Tiếng Anh	15/12/2005	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/01/2022	01/01/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/01/2022	
31	Nghiêm Thị Xuân Hồng		19/01/1983	Đại học SP Tiếng Anh	15/12/2005	03/12/2008	V.07.03.07	6	3.99			01/07/2022	01/07/2022	V.07.03.28	1	4.0		ngày ký quyết định	01/07/2022	
32	Nguyễn Thị Thêu		17/12/1986	ĐH GD TH	15/7/2016	23/09/2010	V.07.03.08	5	3.34			01/10/2020	01/10/2023	V.07.03.29	5	3,66		ngày ký quyết định	01/11/2023	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
33	Vũ Thị Nhanh		18/06/1977	Đại học SP Mỹ thuật	28/7/2023	28/11/2003	V.07.03.08	7	3.96			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.29	6	3,99		ngày ký quyết định	01/07/2023	
VIII	**Tiểu học Ngọc Sơn**																			
1	Bùi Thị Phi Nga		27/07/1975	ThS GDH	06/01/2023	07/05/1995	V07.03.07	8	4.65			01/09/2021	01/09/2021	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/09/2021	
2	Phạm Thị Hiệp		19/11/1971	ĐH TH	30/12/2003	02/10/1995	V07.03.07	9	4.98			01/04/2023	01/04/2023	V07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/04/2023	
3	Đồng Minh Thuỳ Dương		10/08/1978	ThS KHGD	30/01/2018	14/06/1999	V07.03.07	9	4.98			01/01/2023	01/01/2023	V07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2023	
4	Đoàn Thị Bích		10/11/1968	ĐH TH	15/12/2006	22/07/1991	V07.03.07	9	4.98			01/01/2021	01/01/2021	V07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/01/2021	
5	Phạm Thị Kim Oanh		27/06/1973	ĐH TH	18/01/2001	31/10/1994	V07.03.07	9	4.98			01/03/2021	01/03/2021	V07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2021	
6	Đinh Thị Thuỳ Giang		07/6/1976	ĐH TH	30/12/2003	31/07/1999	V07.03.07	8	4.65			01/10/2021	01/10/2021	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/10/2021	
7	Ngô Thuý Nga		14/04/1979	ĐH TH	15/02/2007	06/12/2001	V07.03.07	7	4.32			01/12/2021	01/12/2021	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2021	
8	Đỗ Thị Thanh Thuý		30/03/1980	ĐH TH	08/'02/2007	02/01/2004	V07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
9	Lê Thị Ngọc Mai		01/04/1975	ĐH TH	30/10/2007	02/01/2004	V07.03.07	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
10	Phạm Thị Thu Hà		20/11/1977	ĐH TH	09/09/2009	04/12/2003	V07.03.07	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
11	Vũ Thị Thu Lịch		13/02/1979	ĐH TH	26/11/2007	28/11/2003	V07.03.07	6	3.99			01/05/2023	01/05/2023	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/05/2023	
12	Hồ Xuân Tụ	17/11/1973		ĐH SP ÂN	22/12/2004	10/09/2004	V07.03.07	7	4.32			01/04/2023	01/04/2023	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2023	
13	Trịnh Thị Lê Hoa		25/11/1975	ĐH TH	15/02/2002	13/05/1996	V07.03.07	8	4.65			01/11/2022	01/11/2022	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/11/2022	
14	Đỗ Thị Minh Hải		07/04/1976	ĐH TH	15/11/2006	15/08/1996	V07.03.07	8	4.65			01/5/2021	01/5/2021	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/5/2021	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
15	Vũ Thị My		06/3/1980	ĐH SP MT	26/11/2007	20/07/2004	V07.03.07	6	3.99			01/05/2023	01/05/2023	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/05/2023	
16	Phạm Thị Thuý Oanh		07/02/1977	ĐH TH	18/11/2006	20/07/2004	V07.03.07	6	3.99			01/12/2021	01/12/2021	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/12/2021	
17	Nguyễn Thị Sen		01/6/1972	ĐH TH	08/02/2007	01/02/2002	V07.03.07	6	3.99			01/03/2021	01/03/2021	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/03/2021	
18	Nguyễn Thị Diệp		14/10/1976	ĐH TH	11/12/2009	10/05/1999	V07.03.07	8	4.65			01/03/2022	01/03/2022	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/03/2022	
19	Hoàng Thị Mai Ngân		04/12/1976	ĐH TH	15/12/2006	03/12/2008	V07.03.07	7	4.32			01/07/2021	01/07/2021	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2021	
20	Bùi Thị Thanh Xuân		21/06/1979	ĐH TH	17/10/2008	03/12/2008	V07.03.07	6	3.99			01/01/2022	01/01/2022	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/01/2022	
21	Phạm Thị Thanh Vân		29/07/1976	ĐH TH	04/12/2011	03/12/2008	V07.03.07	5	3.66			01/12/2020	01/12/2020	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/11/2023	
22	Nguyễn Thị Vân Khánh		02/9/1977	ĐH TH	15/11/2006	03/12/2008	V07.03.07	6	3.99			01/01/2022	01/01/2022	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/01/2022	
23	Phạm Thị Thanh Hảo		02/08/1978	ĐH TH	15/02/2007	03/12/2008	V07.03.07	6	3.99			01/08/2021	01/08/2021	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/08/2021	
24	Hoàng Thị Hoài		19/04/1977	ĐH TH	15/12/2006	14/06/1999	V07.03.07	7	4.32			01/04/2022	01/04/2022	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/04/2022	
25	Vũ Thị Nõn		13/03/1976	ĐH TA	15/08/2005	08/06/1999	V07.03.07	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/12/2022	
26	Bùi Thị Ánh Hồng		23/02/1976	ĐH TH	15/12/1999	14/06/1999	V07.03.07	8	4.65			01/12/2021	01/12/2021	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/12/2021	
27	Đào Thị Thanh Hiên		07/7/1976	ĐH TH	07/11/2005	01/04/1999	V07.03.07	8	4.65			01/10/2022	01/10/2022	V07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/10/2022	
28	Bùi Thị Hường		18/11/1977	ĐH TH	15/11/2006	05/04/2006	V07.03.07	7	4.32			01/09/2021	01/09/2021	V07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2021	
29	Mai Thị Hồng		27/10/1979	ĐH TH	04/12/2011	01/12/2012	V07.03.07	6	3.99			01/07/2023	01/07/2023	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/07/2023	
30	Phạm Thị Dịu		13/01/1981	ĐH TH	20/05/2009	15/09/2009	V07.03.07	5	3.66			01/03/2022	01/03/2022	V07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	01/11/2023	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
IX	**Tiểu học Đồng Hòa**																			
1	Vũ Thị Ngân		13/11/1975	ThS QLGD	30/11/2018	15/09/1995	V.07.03.07	9	4.98			1/2/2022	1/2/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	1/2/2022	
2	Trần Thị Ngọc Hương		15/1/1979	ThS GDH	6/1/2023	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			1/7/2022	1/7/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/7/2022	
3	Phạm Thị Kim Hạnh		10/8/1974	ĐH GDTH	10/2/2007	14/6/1999	V.07.03.07	9	4.98			1/7/2023	1/7/2023	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	1/7/2023	
4	Phạm Thị Hồng		9/4/1979	ĐH GDTH	08/022007	23/11/2012	V.07.03.07	6	3.99			1/7/2023	1/7/2023	V.07.03.28	1	4		ngày ký quyết định	1/7/2023	
5	Đoàn Ngọc Huế		22/6/1974	ĐH GDTH	8/2/2007	31/10/1994	V.07.03.07	9	4.98	0.35	7	1/2/2023	1/2/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
6	Phan Thị Hương		1/6/1978	ĐH GDTH	15/2/2007	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			1/4/2023	1/4/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/4/2023	
7	Nguyễn Thị Khang		14/7/1980	ĐH SPTA	15/2/2007	22/12/2009	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2023	01/10/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2023	
8	Nguyễn Thị Mây		11/2/1973	ĐH GDTH	15/11/2006	28/12/1992	V.07.03.07	9	4.98			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/03/2022	
9	Nguyễn Thị Hồng Nga		11/11/1978	ĐH GDTH	30/10/2007	13/1/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/09/2021	01/09/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2021	
10	Phạm Thị Nguyên		20/3/1977	ĐH GDTH	8/2/2007	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2023	01/10/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2023	
11	Hoàng Thị Tốn		1/1/1977	ĐH GDTH	4/1/2007	5/11/2001	V.07.03.07	6	3.99			01/05/2021	01/05/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/05/2021	
12	Nguyễn Thị Thúy Thảo		15/3/1978	ĐH GDTH	8/2/2007	12/4/2004	V.07.03.07	7	4.32			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/07/2023	
13	Phạm Minh Thắng		11/12/1982	Đại học SPÂN	8/6/2015	28/11/2003	V.07.03.07	6	3.99			01/12/2020	01/03/2023	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/03/2023	
14	Nguyễn Thị Thu Thuý		13/6/1986	Đại học SPMT	23/5/2014	24/7/2009	V.07.03.07	5	3.66			01/01/2022	01/01/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	1/11/2023	
15	Nguyễn Thị Thương		28/3/1974	ĐH GDTH	15/11/2006	10/5/1995	V.07.03.07	9	4.98			01/05/2022	01/05/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/05/2022	
16	Đào Thị Vui		28/9/1978	ĐH GDTH	30/10/2007	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/10/2023	01/10/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/10/2023	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
17	Đỗ Bích Diệp		21/07/1983	ĐH GDTH	9/8/2017	28/4/2010	V.07.03.08	6	3.65			1/1/2022	1/1/2022	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	1/1/2022	
18	Hoàng Thu Huyền		23/3/1978	ĐH GDTH	12/9/2017	3/12/2008	V.07.03.08	5	3.34			1/11/2020	1/11/2020	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	1/11/2023	
19	Vũ Thị Thanh Xuân		7/4/1979	ĐH GDTH	12/7/2022	3/12/2003	V.07.03.08	7	3.96			01/07/2023	01/07/2023	V.07.03.29	6	3.99		ngày ký quyết định	01/07/2023	
X	**Tiểu học Trần Quốc Toản**																			
1	Phạm Thị Thanh Hải		20/8/1975	ĐHGDTH ThS KHGD	26/12/2018	27/8/1996	V.07.03.07	8	4.65			01/3/2022	01/3/2022	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/3/2022	
2	Đào Vĩnh Cường	13/7/1978		ĐHGDTH ThS KHGD	3/8/2018	2/1/2004	V.07.03.07	7	4.32			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2023	
3	Bùi Thị Thu		19/07/1971	ĐH GDTH	15/02/2007	,23/3/1993	V.07.03.07	9	4.98	6	0.30	01/06/2023	01/06/2023	V.07.03.28	4	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
4	Lã Thị Minh Nguyệt		11/1/111968	ĐH GDTH	15/02/2007	26/01/1991	V.07.03.07	9	4.98	6	0.30	01/06/2023	01/06/2023	V.07.03.28	4	5.36		ngày ký quyết định	01/11/2023	
5	Vũ Thị Hồng Điệp		27/12/1979	ĐH SP âm nhạc	1/4/2007	,28/11/2003	V.07.03.07	6	3.99			01/06/2022	01/06/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/06/2022	
6	Trần Thị Lành		28/11/1980	ĐH GDTH	15/02/2007	05/01/2004	V.07.03.07	7	4.32			01/7/2023	01/7/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/7/2023	
7	Nguyễn Thị Hương Giang		10/12/1980	ĐH GDTH	17/10/2008	13/01/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/03/2023	01/03/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/03/2023	
8	Đoàn Thị Huệ		30/11/1976	ĐH GDTH	17/10/2008	18/01/2006	V.07.03.07	8	4.65			01/09/2023	01/09/2023	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/09/2023	
9	Trịnh Thị Phương Thúy		02/10/1982	ĐH GDTH	2/8/2007	18/01/2006	V.07.03.07	7	4.32			01/09/2023	01/09/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/09/2023	
10	Hoàng Thị Bích Huệ		02/6/1975	ĐH GDTH	22/9/2006	1/5/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/04/2022	01/04/2022	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	01/04/2022	
11	Trần Thị Hương Thu		19/6/1978	ĐH GDTH	15/02/2007	01/112008	V.07.03.07	7	4.32			01/5/2021	01/5/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/5/2021	
12	Phạm Ngọc Hà		05/10/1977	ĐH GDTH	30/12/2003	01/11/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2023	
13	Nguyễn Thu Yến		23/10/1976	ĐH GDTH	15/12/2006	06/7/1999	V.07.03.07	7	4.32			01/12/2021	01/12/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/12/2021	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Tăng Thị Hồng Thu		02/3/1977	ĐH GDTH	12/7/2011	,1/9/2000	V.07.03.07	7	4.32			01/9/2022	01/9/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/9/2022	
15	Đặng Thị Hạnh		05/11/1977	ĐH GDTH	15/11/2006	01/11/2008	V.07.03.07	7	4.32			01/01/2023	01/01/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	01/01/2023	
16	Đỗ Thị Thúy Hà		27/4/1981	ĐH SP Tiếng Anh	15/02/2001	01/12/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/10/2021	01/10/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/10/2021	
17	Phạm Thị Ánh Vân		9/1/1982	ĐH GDTH	15/02/2007	01/12/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/7/2021	01/7/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/7/2021	
18	Trần Thị Thu		18/3/1989	ĐH GDTH	23/6/2011	01/12/2012	V.07.03.07	4	3.33			01/11/2022	01/11/2022	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/11/2023	
19	Võ Thị Hoa Dung		1/1/1980	ĐH sư phạm TH	4/4/2005	01/12/2012	V.07.03.07	6	3.99			01/4/2021	01/4/2021	V.07.03.28	1	4.00		ngày ký quyết định	01/4/2021	
20	Đỗ Thị Hồng Liên		02/11/1976	ĐH GDTH	30/12/2003	10/5/1999	V.07.03.07	8	4.65			01/7/2023	01/7/2023	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	01/7/2023	
21	Trịnh Thị Lan		22/6/1990	Cử nhân GDTH	8/9/2017	1/6/2016	V.07.03.08	3	2.72			01/6/2023	01/6/2023	V.07.03.29	3	3.00		ngày ký quyết định	01/6/2023	
22	Nguyễn Mạnh Hùng	03/05/1982		Cử nhân SP mỹ thuật	28/7/2023	13/01/2006	V.07.03.08	6	3.65			01/03/2022	01/03/2022	V.07.03.29	5	3.66		ngày ký quyết định	01/03/2022	
XI	**Tiểu học Quán Trữ**																			
1	Trần Thị Minh Nghĩa		23/9/1976	ĐH GDTH ThS KHGD	30/01/2018	28/05/1996	V.07.03.07	8	4.65			1/4/2022	1/4/2022	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	1/4/2022	
2	Phạm Trung Long	9/12/1981		ĐH GDTH	30/10/2007	13/1/2006	V.07.03.07	7	4.32			1/12/2022	1/12/2022	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/12/2022	
3	Nguyễn Thị Thanh Xuân		23/12/1971	ĐH GDTH	20/5/2009	28/8/1996	V.07.03.07	9	4.98			1/7/2021	1/7/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	1/7/2021	
4	Vũ Thị Huyền		17/08/1974	ĐH GDTH	30/12/2003	14/5/1996	V.07.03.07	8	4.65			1/11/2022	1/11/2022	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	1/11/2022	
5	Vũ Thị Thanh Huyền		11/5/1972	ĐH GDTH	20/5/2009	12/7/1994	V.07.03.07	9	4.98	0.25		1/7/2023	1/7/2023	V.07.03.28	5	5.36		ngày ký quyết định	1/11/2023	
6	Nguyễn Thị Minh Nhuệ		12/9/1977	ĐH GDTH	8/2/2007	3/12/2008	V.07.03.07	7	4.32			1/1/2023	1/1/2023	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/1/2023	
7	Nguyễn Thị Nhặn		30/10/1978	ĐH GDTH	11/12/2009	5/4/2006	V.07.03.07	7	4.32			1/9/2021	1/9/2021	V.07.03.28	2	4.34		ngày ký quyết định	1/9/2021	

Stt	Trường/Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TNVK	Tỷ lệ % TNVK	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Vũ Thị Thanh Tâm		16/8/1988	ThS SPTA	15/4/2013	23/11/2012	V.07.03.07	4	3.33			01/5/2022	01/05/2022	V.07.03.28	1	4,00		ngày ký quyết định	1/11/2023	
9	Đào Thị Hồng Ngân		10/4/1975	ĐH GDTH	30/12/2003	14/6/1999	V.07.03.07	8	4.65			01/3/2023	01/03/2023	V.07.03.28	3	4.68		ngày ký quyết định	1/3/2023	
10	Hoàng Thị Thanh Huyền		26/2/1975	ĐH GDTH	10/2/2007	28/5/1996	V.07.03.07	9	4.98			01/01/2021	01/01/2021	V.07.03.28	4	5.02		ngày ký quyết định	1/1/2021	
11	Đào Thị Liên		29/8/1978	Đại học SPAN	13/9/2013	28/11/2003	V.07.03.08	7	3.96			1/7/2023	1/7/2023	V.07.03.29	6	3.99		ngày ký quyết định	1/7/2023	
12	Phạm Thị Yên		23/1/1978	Đại học SPMT	10/7/2019	20/1/2006	V.07.03.09	11	3.86			1/9/2023	1/9/2023	V.07.03.29	6	3.99		ngày ký quyết định	1/9/2023	
13	Nguyễn Thị Hường		10/6/1982	ĐH GDTH	9/1/2018	3/12/2008	V.07.03.08	5	3.34			1/12/2020	1/12/2020	V.07.03.29	6	3.66		ngày ký quyết định	01/11/2023	
14	Vũ Thị Thúy Hà		7/7/1975	ĐH GDTH	12/7/2022	15/9/1995	V.07.03.08	10	4.89			01/09/2023	1/09/2023	V.07.03.29	9	4.98		ngày ký quyết định	1/9/2023	

Biểu 03

DANH SÁCH
Đề xuất bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương viên chức giáo viên Mầm non (Đợt 1)

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
I.	**MẦM NON VĂN ĐẨU**																			
1	Bùi Thị Thoa		07/9/1980	Cao đẳng NTMG	15/08/2001	09/07/2002	V.07.02.04	6	3.99			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.25	6	3.99		ngày ký quyết định	01/04/2022	
				ĐHSP GDMN	14/09/2010															
2	Nguyễn Thị Tươi		13/8/1979	Cao đẳng GDMN	15/02/2005	15/03/2010	V.07.02.04	7	4.32			1/4/2021	1/4/2021	V.07.02.25	7	4.32		ngày ký quyết định	01/04/2021	
				Đại học GDMN	18/01/2011															
3	Nguyễn Thị Hương		02/5/1978	Cao đẳng SPMN	26/06/2000	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			1/12/2020	1/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	30/12/2014															
4	Lương Thị Mai		24/9/1975	Trung cấp SPMN	10/06/1997	29/04/1998	V.07.02.05	9	4.58			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	01/04/2022	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
5	Phạm Thị Thu Huyền		18/11/1981	Trung cấp SPMN	16/06/2001	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			1/10/2023	1/10/2023	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	1/10/2023	
				Đại học GDMN	30/12/2014															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TNV	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Nguyễn Thị Bích		7/01/1974	Trung cấp SPMN Cao đẳng GDMN	18/06/1998 25/02/2008	29/04/1998	V.07.02.05	10	4,89			1/10/2023	1/10/2023	V.07.02.26	10	4.89		ngày ký quyết định	1/10/2023	
7	Đặng Phương Thảo		22/4/1977	Trung cấp SPMN Đại học GDMN	26/06/2000 30/12/2014	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			1/12/2020	1/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
8	Đặng Thị Minh Hảo		07/03/1977	Trung cấp SPMN Đại học GDMN	15/06/1999 15/07/2013	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			1/1/2022	1/1/2022	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/01/2022	
9	Bùi Thị Ngạn		13/01/1977	Trung cấp SPMN Cao đẳng GDMN	22/06/2004 25/02/2008	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			1/3/2021	1/3/2021	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2021	
10	Phạm Thị Nhi		19/04/1973	Trung cấp SPMN Cao đẳng GDMN	Năm 1998 25/02/2008	29/04/1998	V.07.02.05	10	4.89			1/4/2023	1/4/2023	V.07.02.26	10	4.89		ngày ký quyết định	01/04/2023	
11	Nguyễn Thị Phúc		26/08/1985	Trung cấp SPMN Đại học GDMN	30/08/2005 15/07/2013	14/10/2016	V.07.02.05	6	3.65			1/6/2023	1/6/2023	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/06/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
12	Lê Thị Nga		14/5/1977	Trung cấp SPMN	15/06/1999	14/10/2016	V.07.02.06	11	3.86			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/04/2022	
				Đại học GDMN	22/03/2017															
13	Nguyễn Thị Thanh Hòa		02/10/1986	Trung cấp SPMN	18/02/2011	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			1/11/2022	1/11/2022	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/11/2022	
				Đại học GDMN	29/08/2019															
14	Trần Thị Lợi		07/11/1988	Trung cấp GDMN	01/08/2011	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			1/11/2022	1/11/2022	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/11/2022	
				Đại học GDMN	29/08/2019															
15	Hoàng Thanh Tâm		12/06/1985	Trung cấp GDMN	10/09/2013	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			1/9/2023	1/9/2023	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/09/2023	
				Đại học GDMN	08/12/2022															
II.	**MẦM NON TRẦN THÀNH NGỌ**																			
1	Phạm Thị Phương Oanh		27/01/1978	Trung học sư phạm	20/6/1998	19/10/2001	V07.02.04	7	4.32			01/03/2021	01/03/2021	V.07.02.25	7	4.32		ngày ký quyết định	01/03/2021	
				Đại học GDMN	18/01/2021															
				Thạc sĩ khoa học giáo dục	18/01/2021															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
2	Nguyễn Thị Lệ Hà		03/9/1973	Trung học sư phạm	20/06/1998	19/10/2001	V07.02.04	8	4.65			01/6/2023	01/6/2023	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	01/6/2023	
				Đại học GDMN	18/01/2011															
3	Đào Thị Ninh		19/01/1977	Trung học SP	20/6/1998	19/10/2001	V07.02.04	7	4.32			01/3/2021	01/3/2021	V.07.02.25	7	4.32		ngày ký quyết định	01/3/2021	
				Đại học GDMN	8/10/2007															
4	Nguyễn Thị Hiền		3/8/1986	Trung cấp SPMN	7/12/2006	14/10/2016	V07.02.05	5	3.34			01/3/2022	01/3/2022	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/3/2022	
				Cử nhân GDMN	4/12/2018															
5	Vũ Thị Anh Đào		9/6/1978	Cao đẳng NT-MG	26/9/1999	14/10/2016	V07.02.05	7	3.96			01/10/2020	01/10/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/10/2020	
6	Bùi Thị Lan		23/8/1978	Trung học SPMN	8/12/1998	14/10/2016	V07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Cử nhân GDMN	02/4/2014															
7	Đinh Thị Thu Trang		10/10/1992	Trung cấp GDMN	23/7/2013	14/10/2016	V07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Cử nhân GDMN	22/3/2017															
8	Vũ Thị Huệ		19/11/1988	Trung cấp GDMN	3/8/2013	14/10/2016	V07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Cử nhân GDMN	29/12/2017															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
9	Nguyễn Thị Thu Trang		19/3/1988	Trung cấp GDMN	27/8/2014	14/10/2016	V07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Cử nhân GDMN	4/12/2018															
10	Vương Lệ Hằng		26/9/1983	Trung cấp giáo dục MN	25/02/2014	14/10/2016	V07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Cử nhân GDMN	28/01/2019															
11	Đặng Thị Huệ		11/3/1983	Trung cấp GDMN	20/6/2016	12/06/2019	V07.02.06	4	2.46			01/01/2023	01/01/2023	V.07.02.26	2	2.67		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Cử nhân GDMN	13/9/2022															
12	Trần Thị Bích Ngọc		7/2/1987	Trung cấp GDMN	29/7/2015	10/11/2019	V07.02.06	4	2.46			01/11/2022	01/11/2022	V.07.02.26	2	2.67		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Cử nhân GDMN	13/9/2022															
III.	**MẦM NON QUÁN TRỮ**																			
1	Nguyễn Thị Hương		29/03/1974	Trung cấp Sư phạm NTMG	10/06/1993	9/12/1994	V.07.02.04	9	4.98	0.3	5	01/07/2023	01/07/2023	V.07.02.25	9	4.98	VK 5%	ngày ký quyết định	01/07/2023	
				Đại học GDMN	26/03/2003															
2	Nguyễn Thị Toan		13/05/1977	TCSP NTMG	20/06/1995	6/11/2002	V.07.02.04	8	4.65			01/07/2021	01/07/2021	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	01/07/2021	
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
				Đại học GDMN	03/06/2013															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Trần Thị Minh Nguyệt		19/07/1979	Trung cấp GDMN	20/06/1998	19/10/2001	V.07.02.04	9	4.98			01/03/2023	01/03/2023	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/03/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
				Đại học GDMN	18/01/2011															
4	Phạm Thị Đào		16/04/1983	Trung cấp SPMN	01/12/2003	14/10/2016	V.07.02.06	10	3.66			01/08/2022	01/08/2022	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	13/09/2022															
5	Vũ Thị Giang		09/01/1993	Trung cấp SPMN	26/07/2017	12/06/2019	V.07.02.06	4	2.46			01/09/2023	01/09/2023	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	13/09/2022															
6	Bùi Thị Kim Anh		02/01/1991	Trung cấp SPMN	18/11/2015	12/06/2019	V.07.02.06	4	2.46			01/07/2022	01/07/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	28/01/2019															
7	Nguyễn Thị Ngân Hà		02/09/1985	Trung cấp GDMN	20/10/2014	11/10/2019	V.07.02.06	5	2.66			01/07/2023	01/07/2023	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	13/09/2022															
8	Phạm Thị Thanh Bình		09/10/1970	Trung cấp Sư phạm NTMG	10/04/1991	19/10/2001	V.07.02.06	12	4.06	0.20	5	01/03/2023	01/03/2023	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	15/07/2013															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
IV.	**MN HƯƠNG SEN**																			
1	Nguyễn Thị Lan		03/03/1969	Trung cấp SPMN	01/05/1991	29/4/1998	V.07.02.04	8	4.65			01/04/2023	01/04/2023	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	01/04/2023	
				Đại học GDMN	9/10/2006															
2	Đỗ Thị Thu Dương		15/11/1975	Trung cấp Sư phạm NTMG	20/06/1995	29/4/1998	V.07.02.04	8	4.65			01/07/2022	01/07/2022	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	01/07/2022	
				Đại học GDMN	26/03/2003															
3	Trần Thị Mai		20/12/1967	Trung cấp Sư phạm NTMG	18/06/1998	19/10/2001	V.07.02.04	8	4.65			01/09/2023	01/09/2023	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	01/09/2023	
				Đại học GDMN	24/01/2011															
4	Trần Thị Hằng		23/08/1975	Cao đẳng GDMN	25/02/1998	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			01/03/2021	01/03/2021	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2021	
5	Vũi Thị Hoan		20/02/2008	Trung cấp SPMN	18/06/1998	19/10/2001	V.07.02.05	9	4.58			01/07/2023	01/07/2023	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	01/07/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
6	Trần Kim Giang		18/08/1978	Trung cấp SPMN	26/06/2000	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/08/2023	01/08/2023	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/08/2023	
				Đại học GDMN	30/12/2014															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TNV	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
7	Trần Thị Hiền		10/10/1987	Trung cấp SPMN	10/09/2013	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			01/9/2023	01/09/2023	V.07.02.26	3	3.03		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	08/12/2022															
V.	**MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG**																			
1	Nguyễn Thị Thu Huyền		5/11/1974	Trung học chuyên nghiệp GDMN	10/06/1994	29/04/1998	V.07.02.04	9	4.98			01/05/2023	01/05/2023	V.02.07.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/05/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
				Đại học GDMN	18/01/2011															
2	Hoàng Thị Thanh Thủy		14/6/1969	Trung học SPMN	18/06/1998	19/10/2001	V.07.02.05	9	4.58			01/07/2023	01/07/2023	V.02.07.26	9	4.58		ngày ký quyết định	01/07/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
3	Đặng Thị Thanh		25/3/1978	Cao đẳng GDMN	25/02/2008	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			01/03/2021	01/03/2021	V.02.07.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2021	
4	Trần Thị Ruyến		10/8/1969	Trung học SPMN	05/10/1999	30/08/2005	V.07.02.05	7	3.96			01/04/2022	01/04/2022	V.02.07.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/04/2022	
				Cao đẳng GDMN	11/12/2009															
				Đại học GDMN	28/11/2013															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Nguyễn Thị Thanh Hoài		13/11/1987	Trung học chuyên nghiệp GDMN	10/03/2008	14/10/2016	V.07.02.05	6	3.65			01/01/2023	01/01/2023	V.02.07.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/01/2023	
				Đại học GDMN	26/03/2015															
6	Đỗ Thị Liên		15/8/1977	Trung học chuyên nghiệp GDMN	15/06/1999	14/10/2016	V.07.02.05	8	4.27			01/06/2023	01/06/2023	V.02.07.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/06/2023	
				Đại học GDMN	30/12/2014															
7	Vũ Thị Thu Hương		4/7/1989	Trung cấp SPMN	04/08/2009	14/10/2016	V.07.02.06	7	3.06			01/04/2022	01/04/2022	V.02.07.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	30/05/2014															
8	Bùi Thị Hà Phương		10/8/1993	Trung cấp GDMN	04/09/2014	12/06/2019	V.07.02.06	4	2.46			01/08/2022	01/08/2022	V.02.07.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	25/07/2019															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
VI.	**MẦM NON ĐỒNG HOÀ**																			
1	Phạm Thị Thu Thủy		24/10/1976	Trung học CN MN Cao đẳng GDMN Đại học GDMN	2/7/1997 15/2/2005 3/6/2013	19/10/2001	V.07.02.04	8	4.65			1/7/2023	1/7/2023	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	1/7/2023	
2	Đào Thị Kim Mã		29/07/1970	Trung học CN MN Cao đẳng GDMN Đại học GDMN	15/1/1997 15/2/2005 5/11/2015	19/10/2001	V.07.02.05	9	4.58			1/7/2023	1/7/2023	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	1/7/2023	
3	Hoàng Thị Tuấn Anh		21/03/1976	Trung học CN MN Cao đẳng GDMN	18/6/1998 15/2/2005	29/4/1998	V.07.02.05	9	4.58			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	1/4/2022	
4	Đoàn Thị Hoà		27/03/1976	Sơ cấp mẫu giáo Trung học SPMN Cao đẳng Đại học GDMN	1995 22/6/2004 5/2/2008 30/12/2022	29/4/1998	V.07.02.05	10	4.89			1/8/2023	1/8/2023	V.07.02.26	10	4.89		ngày ký quyết định	1/8/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Bùi Thị Hương		28/03/1976	Trung học SPMN	4/5/1999	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			1/3/2021	1/3/2021	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	1/3/2021	
				Cao đẳng GDMN	25/2/2008															
6	Vũ Thị Quế		10/10/1969	Trung học chuyên nghiệp MN	13/5/2000	19/10/2001	V.07.02.05	9	4.58			1/10/2022	1/10/2022	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	1/10/2022	
				Cao đẳng GDMN	15/2/2005															
7	Bùi Thị Oanh		27/09/1991	Trung học chuyên nghiệp SPMN	10/9/2013	14/10/2016	V.07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	22/3/2017															
8	Đào Thị Trang		18/09/1988	Trung học chuyên nghiệp SPMN	10/9/2013	14/10/2016	V.07.02.05	3	2.72			1/12/2020	1/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	1/12/2020	
				Đại học GDMN	22/3/2017															
9	Đào Thị Ngân		18/06/1984	Trung học chuyên nghiệp SPMN	6/6/2012	14/10/2016	V.07.02.05	4	3.03			1/1/2023	1/1/2023	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	1/1/2023	
				Đại học GDMN	28/11/2016															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
10	Nguyễn Thị Loan		20/05/1987	Trung học chuyên nghiệp SPMN	10/9/2013	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			01/09/2023	01/09/2023	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/09/2023	
				Đại học GDMN	29/12/2017															
11	Đỗ Thị Nguyệt		03/09/1990	Trung học chuyên nghiệp SPMN	25/3/2014	14/10/2016	V.07.02.06	5	2.66			01/04/2022	01/04/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/04/2022	
				Đại học GDMN	16/7/2019															
VII.	**MẦM NON BẮC SƠN**																			
1	Nguyễn Thị Thủy		07/07/1977	Trung cấp SPMN	16/06/1997	29/04/1998	V.07.02.04	9	4.98			01/08/2022	01/08/2022	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/08/2022	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
				Đại học GDMN	18/01/2011															
2	Nguyễn Thị Mai		18/04/1973	Trung cấp Sư phạm NTMG	26/06/1992	29/04/1998	V.07.02.04	9	4.98			01/10/2022	01/10/2022	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/10/2022	
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
				Đại học GDMN	05/11/2015															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Nguyễn Thị Minh Bằng		07/02/1974	Trung cấp Sư phạm MG-NT	10/06/1993	13/05/1996	V.07.02.05	10	4.89			01/08/2023	01/08/2023	V.07.02.26	10	4.89		ngày ký quyết định	01/08/2023	
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
4	Trần Thị Minh Nguyệt		02/03/1978	Sơ cấp GDMN	26/06/1995	29/04/1998	V.07.02.05	9	4.58			01/04/2023	01/04/2023	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	01/04/2023	
				Trung cấp GDMN	18/06/1998															
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
5	Vũ Thị Hồng Nhung		15/10/1981	Trung cấp SP mầm non	20/10/2014	14/10/2016	V.07.02.05	3	2.72			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	25/07/2017															
6	Nguyễn Thu Hằng		08/11/1980	Trung cấp SPMN	26/06/2000	14/10/2016	V.07.02.05	6	3.65			01/02/2022	01/02/2022	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/02/2022	
				Đại học GDMN	28/11/2016															
7	Hoàng Bích Điệp		22/10/1979	Trung cấp GDMN	07/07/2000	15/01/2013	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	28/11/2016															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Nguyễn Thị Thanh Huyền		11/11/1980	Trung cấp SPMN	26/06/2000	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	28/11/2016															
9	Cao Thị Tới		25/12/1974	Trung cấp SPMN	15/06/1999	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	28/11/2016															
10	Ngô Thị Vân		24/01/1968	Trung cấp SP mẫu giáo	05/01/1988	27/10/1988	V.07.02.05	10	4.89	0.64	13	01/07/2023	01/07/2023	V.07.02.26	10	4.89	VK 13%	ngày ký quyết định	01/07/2023	
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
11	Lương Thị Yến		22/06/1985	Trung cấp SP mầm non	01/07/2011	14/10/2016	V.07.02.06	7	3.06			01/01/2023	01/01/2023	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	25/07/2017															
12	Trương Thị Hồng Linh		01/07/1983	Trung cấp GDMN	12/06/2003	20/04/2012	V.07.02.06	10	3.66			01/06/2022	01/06/2022	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	15/12/2010															
13	Lê Thị Mai Phương		27/05/1986	Trung cấp SPMN	30/09/2016	11/10/2019	V.07.02.06	4	2.46			01/10/2022	01/10/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học GDMN	05/09/2019															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
14	Nguyễn Thị Lương		23/01/1978	Sơ cấp GDMN	10/06/1998	19/10/2001	V.07.02.06	12	4.06	0.2	5	01/03/2023	01/03/2023	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Trung cấp GDMN	25/06/2004															
				Đại học GDMN	15/07/2013															
15	Nguyễn Thị Phương Thảo		02/11/1991	Trung cấp SPMN	04/09/2014	14/10/2016	V.07.02.06	5	2.66			01/09/2022	01/09/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				Đại học GDMN	25/07/2017															
VIII.	**MẦM NON NHI ĐỨC**																			
1	Nguyễn Thị Doan		21/12/1974	Trung cấp Mầm non	16/6/1998	19/10/2001	V.07.02.04	7	4.32			1/3/2022	1/3/2022	V.07.02.25	7	4.32		ngày ký quyết định	1/3/2022	
				Đại học GDMN	9/10/2006															
				Thạc sĩ QLGD	25/1/2022															
2	Đào Thị Yến		8/5/1969	Trung cấp SPMN	10/6/1992	9/9/1995	V.07.02.04	9	4.98	0.3	##	01/03/2023	01/03/2023	V.07.02.25	9	4.98	5%VK	ngày ký quyết định	01/03/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/2/2005															
				Đại học GDMN	28/11/2013															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
3	Nguyễn Thuý Hà		8/4/1972	Trung cấp SPMN	10/6/1992	29/4/1998	V.07.02.04	9	4.98			01/04/2023	01/04/2023	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/04/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/2/2005															
				Đại học GDMN	28/11/2013															
4	Trần Thị Mơ		5/5/1969	Trung cấp GDMN	10/4/1991	29/4/1998	V.07.02.05	10	4.89	0.2	##	1/7/2023	1/7/2023	V.07.02.26	10	4.89	5%VK	ngày ký quyết định	1/7/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/2/2005															
				Đại học GDMN	28/11/2013															
5	Đào Thị Hải Yến		30/9/1970	Trung cấp SPMN	4/10/1991	9/9/1995	V.07.02.05	10	4.89			01/09/2022	01/09/2022	V.07.02.26	10	4.89		ngày ký quyết định	01/09/2022	
				Cao đẳng GDMN	20/5/2008															
6	Đoàn T Thanh Xuân		30/6/1971	Trung cấp SPMG	12/9/1989	29/4/1998	V.07.02.05	9	4.58			01/03/2022	01/03/2022	V.07.02.26	9	4.58		ngày ký quyết định	01/03/2022	
				Cao đẳng GDMN	20/5/2008															
7	Cao Thị Việt Hà		29/8/1978	Trung học SPMN	20/6/1998	12/6/2002	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học GDMN	29/3/2010															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
8	Phạm Thị Quyên		17/5/1977	Trung cấp SPMN	24/6/1998	19/1/2004	V.07.02.05	7	3.96			01/02/2023	01/02/2023	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/02/2023	
				Đại học GDMN	28/2/2012															
9	Phạm Thị Chiên		1/12/1980	Trung cấp GDMN	11/6/2001	14/10/2016	V.07.02.06	12	4.06			1/3/2023	1/3/2023	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	1/11/2023	
				Đại học GDMN	10/10/2014															
IX.	**MẦM NON HOA MAI**																			
1	Mai Thị Hường		26/10/1969	Trung cấp SPMN	18/6/1998	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			01/03/2022	01/03/2022	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2022	
				Cao đẳng SPMN	11/12/2009															
2	Vũ Thi Gấm		19/8/1971	Trung cấp SPMN	15/9/1990	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
				Đại học SPMN	4/12/2013															
3	Trần Thị Mai Hiên		11/5/1983	Trung cấp SPMN	27/8/2010	14/10/2016	V.07.02.05	5	3.34			1/9/2023	1/9/2023	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	1/9/2023	
				Cao đẳng SPMN	05/11/2014															
4	Nguyễn Thị Nụ		10/12/1979	Trung cấp SPMN	26/6/2000	14/10/2016	V.07.02.06	12	4.06			01/10/2023	01/10/2023	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học SPMN	28/11/2016															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
5	Phạm Thị Dung		29/4/1979	Trung cấp SPMN	7/7/2000	14/10/2016	V.07.02.06	11	3.86			01/10/2023	01/10/2023	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/10/2023	
				Đại học SPMN	15/7/2013															
6	Nguyễn Thị Hương		25/11/1980	Trung cấp SPMN	20/9/2002	14/10/2016	V.07.02.06	9	3.46			1/4/2023	1/4/2023	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	1/4/2023	
				Đại học SPMN	15/7/2013															
7	Lại Thị Thu Hà		18/9/1978	Trung cấp SPMN	15/6/1999	14/10/2016	V.07.02.06	8	3.26			1/2/2022	1/2/2022	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	1/2/2022	
				Đại học SPMN	28/11/2016															
8	Phạm Thị Thu Hằng		03/07/1985	Trung cấp SPMN	25/3/2014	14/10/2016	V.07.02.06	5	2.66			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	1/4/2022	
				Đại học SPMN	16/7/2019															
9	Nguyễn Thị Thu		15/5/1982	Trung cấp SPMN	10/9/2013	14/10/2016	V.07.02.06	6	2.86			1/9/2023	1/9/2023	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	1/9/2023	
				Cao đẳng SPMN	03/01/2023															
10	Hoàng Thị Hoàng Anh		23/2/1985	Trung cấp SPMN	25/3/2014	14/10/2016	V.07.02.06	5	2.66			1/4/2022	1/4/2022	V.07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	1/4/2022	
				Cao đẳng SPMN	03/01/2023															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
X.	**MẦM NON NAM HÀ**																			
1	Nguyễn Thu Thủy		20/09/1969	Trung học SPMN	10/4/1991	12/09/1994	V07.02.04	9	4.98		##	01/07/2023	01/07/2023	V07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/07/2023	
				ĐH GDMN	26/03/2003															
2	Phạm Lê Lệ Ngân		27/06/1970	Trung học SPMN	15/01/1997	29/04/1998	V07.02.04	9	4.98			01/10/2021	01/10/2021	V07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/10/2021	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
				ĐH GDMN	28/02/2012															
3	Đặng Thị Biên		24/2/1979	SC SP mẫu giáo	15/06/1998	19/10/2001	V07.02.04	6	4.32			01/'07/2022	01/'07/2022	V07.02.25	6	4.32		ngày ký quyết định	01/'07/2022	
				Trung cấp SPMN	22/06/2004															
				ĐH GDMN	29/03/2010															
4	Phạm Thị Thường		03/6/1975	SC SP mẫu giáo	20/06/1998	'19/10/2001	V07.02.05	8	4.27			01/03/2021	01/03/2021	V07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2021	
				Trung học MN	23/11/2000															
				CĐ GDMN	25/02/2008															
5	Ngô Thị Thanh Huyền		26/01/1980	Trung học SPMN	16/06/2021	14/10/2016	V07.02.05	8	4.27			01/06/2023	01/06/2023	V07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/06/2023	
				ĐH GDMN	'28/11/2016															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Phạm Thị Thu Hương		10/10/1976	Trung học SPMN ĐH GDMN	12/8/1998 29/12/2017	14/10/2016	V07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
7	Lê Thị Hảo		24/09/1979	Trung học SPMN ĐH GDMN	26/06/2000 30/12/2014	14/10/2016	V07.02.05	8	4.27			01/'03/2023	01/03/2023	V07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/'03/2023	
8	Phạm Thị Loan		11/02/1990	TC SPMN ĐH GDMN	1/8/2011 22/03/2017	14/10/2016	V07.02.05	3	2.72			01/7/2023	01/7/2023	V07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/7/2023	
9	Đào Thị Thúy Vân		06/01/1978	Trung cấp SPMN ĐH GDMN	20/06/1998 28/11/2016	14/10/2016	V07.02.06	12	4.06		##	01/'01/2023	01/'01/2023	V07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/11/2023	
10	Hoàng Thị Yến		22/07/1989	Trung cấp SPMN ĐH GDMN	01/08/2011 29/08/2019	14/10/2016	V07.02.06	7	3.06			01/02/2023	01/02/2023	V07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/11/2023	
11	Mai Thị Hòa		10/02/1985	Trung cấp SPMN ĐH GDMN	01/08/2011 28/11/2016	14/10/2016	V07.02.06	6	2.86			01/01/2022	01/01/2022	V07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/01/2022	
12	Bùi Thị Anh		18/09/1994	Trung cấp SPMN ĐH GDMN	09/02/2015 '29/8/2019	12/06/2019	V07.02.06	4	2.46			01/11/2022	01/11/2022	V07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
13	Hà Thị Thu Hằng		29/10/1990	Trung cấp SPMN	25/05/2015	12/06/2019	V07.02.06	4	2.46			01/10/2022	01/10/2022	V07.02.26	3	2.72		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				ĐH GDMN	10/06/2020															
XI.	**MẦM NON HOA CÚC**																			
1	Vũ Thị Hát		6/10/1972	Đại học GDMN	18/01/2011	29/4/1998	V.07.02.04	9	4,98	0,25	5	01/10/2023	01/10/2023	V.07.02.25	9	4,98	5%VK	ngày ký quyết định	01/10/2023	
				Cao đẳng SPMN	15/02/2005															
				Trung học SPMN	15/01/1997															
2	Lương Thị Hồng Nhung		12/03/1976	Đại học GDMN	03/06/2013	29/04/1998	V.07.02.04	8	4.65			01/07/2023	01/07/2023	V.07.02.25	8	4.65		ngày ký quyết định	1/7/2023	
				Cao đẳng GDMN	15/02/2005															
				Trung học SPMN	27/06/1996															
3	Nguyễn Thị Kim Nga		6/1/1969	Đại học GDMN	24/03/2012	29/04/1998	V.07.02.05	10	4.89	0,24	5	01/04/2023	01/04/2023	V.07.02.26	10	4.89	5%VK	ngày ký quyết định	01/04/2023	
				Cao đẳng GDMN	25/02/2008															
				Trung học mầm non	18/06/1998															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
4	Vũ Thị Lan		25/01/1970	Cao đẳng GDMN Trung cấp SPMN	25/02/2008 15/07/1995	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			01/03/2021	01/03/2021	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2021	
5	Trần Thị Tính		20/05/1970	Đại học GDMN Trung cấp SPMN	08/08/2012 16/06/1997	19/10/2001	V.07.02.05	8	4.27			01/03/2022	01/03/2022	V.07.02.26	8	4.27		ngày ký quyết định	01/03/2022	
6	Vũ Thúy Hương		03/05/1984	Đại học GDMN Trung học SMPN	10/08/2016 30/08/2005	14/10/2016	V.07.02.05	6	3.65			01/10/2022	01/10/2022	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/10/2022	
7	Bùi Thị Thanh Thủy		23/07/1979	Đại học GDMN Trung học SMPN	10/08/2016 07/07/2000	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/12/2020	01/12/2020	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/12/2020	
8	Đào Thị Thu Hằng		13/11/1977	Đại học GDMN Trung học SMPN	22/03/2017 08/07/1998	14/10/2016	V.07.02.06	9	3.46			01/07/2022	01/07/2022	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/07/2022	
9	Nguyễn Thị Thủy		30/11/1991	Đại học GDMN Trung học SMPN	13/09/2022 26/07/2017	11/10/2019	V.07.02.06	2	2.06			01/04/2022	01/04/2022	V.07.02.26	1	2,1		ngày ký quyết định	01/04/2022	

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
XII.	**MẦM NON HOA PHƯỢNG**																			
1	Đặng Thị Bắc		02/11/1976	Trung cấp SPMN	15/01/1997	29/4/1998	V.07.02.04	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/12/2022	
				Cao đẳng SPMN	25/02/2008															
				Đại học SPMN	18/01/2011															
2	Nguyễn Thị Hải Lan		02/10/1977	Trung cấp SPMN	20/6/1998	19/10/2001	V.07.02.04	9	4.98			01/12/2022	01/12/2022	V.07.02.25	9	4.98		ngày ký quyết định	01/12/2022	
				Cao đẳng SPMN	15/02/2005															
				Đại học SPMN	18/01/2011															
3	Vũ Thị Thanh Hoa		11/11/1978	Trung cấp SPMN	15/6/1999	14/10/2016	V.07.02.05	7	3.96			01/10/2022	01/10/2022	V.07.02.26	7	3.96		ngày ký quyết định	01/10/2022	
				Đại học SPMN	15/7/2013															
				TSQLGD	26/12/2018															
4	Trần Thị Nhung		26/5/1986	Trung cấp SPMN	20/4/2009	14/10/2016	V.07.02.05	5	3.34			01/5/2022	01/5/2022	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/5/2022	
				Đại học SPMN	26/3/2015															
5	Lê Thị Thu Hòa		15/8/1978	Cao đẳng SPMN	20/8/1999	14/10/2016	V.07.02.05	6	3.65			01/01/2023	01/01/2023	V.07.02.26	6	3.65		ngày ký quyết định	01/01/2023	
				Đại học SPMN	26/3/2015															

Stt	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh		Trình độ chuyên môn đào tạo		Ngày tháng năm tuyển dụng (ghi theo QĐ, TB tuyển dụng)	LƯƠNG HIỆN HƯỞNG							CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VÀ XẾP LƯƠNG MỚI						Ghi chú
		Nam	Nữ	Trình độ	Ngày, tháng năm tốt nghiệp		Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	TN VK	Tỷ lệ % TN V	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	Mã số chức danh nghề nghiệp	Bậc	Hệ số	Hệ số CLBL	Thời gian hưởng	Mốc xét nâng bậc lương lần sau	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
6	Vũ Thị Phương Thúy		07/8/1986	Trung cấp SPMN	27/8/2010	14/10/2016	V.07.02.05	5	3.34			01/9/2023	01/9/2023	V.07.02.26	5	3.34		ngày ký quyết định	01/9/2023	
				Đại học SPMN	25/7/2017															
7	Cao Thị Hồng Xiêm		19/12/1982	Trung cấp SPMN	01/8/2011	14/10/2016	V.07.02.05	4	3.03			01/02/2022	01/02/2022	V.07.02.26	4	3.03		ngày ký quyết định	01/02/2022	
				Đại học SPMN	28/01/2019															
8	Đào Thị Hoạt		11/11/1983	Trung cấp SPMN	31/7/2018	6/12/2019	V.07.02.06	2	2.06			01/12/2021	01/12/2021	V.07.02.26	1	2.10		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học SPMN	20/9/2023															
9	Phạm Thị Mỹ		04/7/1996	Trung cấp SPMN	31/10/2016	6/12/2019	V.07.02.06	2	2.06			01/12/2021	01/12/2021	V.07.02.26	1	2.10		ngày ký quyết định	01/11/2023	
				Đại học SPMN	20/9/2023															